



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 31 + 32

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 113/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 130/2020/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh về giao UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	4
23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 114/2025/NQ-HĐND quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025	5

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 511/NQ-HĐND về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	22
23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 512/NQ-HĐND về dự toán thu, chi ngân sách xã, phường và mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025	28
23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 513/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 1)	43

23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 514/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 04)	50
23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 515/NQ-HĐND về việc bổ sung dự toán để hạch toán ghi thu - ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2025	54
23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 516/NQ-HĐND về việc điều chỉnh thông tin dự án, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	56
23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 517/NQ-HĐND về việc giao biên chế cán bộ, công chức trong cơ quan cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã năm 2025	61
23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 518/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Lóng Sập, tỉnh Sơn La thành cửa khẩu Quốc tế	64
23/06/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 519/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 105 (đoạn Km 55 + 600 - Km 60 + 343), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	67

UBND TỈNH

18/06/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1437/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện các giải pháp duy trì, nâng cao Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công tỉnh Sơn La năm 2025	70
22/06/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1475/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của UBTV Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025	91

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 113/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 130/2020/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh về giao UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1125/BC-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

HĐND ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 130/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND tỉnh về giao UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 130/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La ngày 30 tháng 6 năm 2020 về giao UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 130/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La ngày 30 tháng 6 năm 2020 về giao UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được HDND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 32 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 114/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi
và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa
các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 325/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025, Báo cáo số 313/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1125/BC-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

2. Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 32 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn
tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2025/NQ-HĐND
ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết Khoản 1, Khoản 2 Điều 39 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; Khoản 1, Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành; đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Ủy ban nhân dân các xã, phường.
4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh *(bao gồm các khoản tiền chậm nộp của từng sắc thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế)*

1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh

a) Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu)

b) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do Trung ương cấp.

c) Thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do Trung ương cấp.

2. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%

a) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp, hợp tác xã do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ dịch vụ, hàng hóa sản xuất trong nước (*không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu*) của các tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh quản lý thu và của các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu.

c) Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) cấp tỉnh; thuế thu nhập cá nhân do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu thuế; thuế thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế.

d) Thuế tài nguyên nước của các Nhà máy thủy điện do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu.

đ) Thuế tài nguyên của các doanh nghiệp do Thuế tỉnh quản lý thu (*trừ thuế tài nguyên từ hoạt động khai thác khoáng sản do Doanh nghiệp nhà nước Trung ương nộp*).

e) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu; lệ phí trước bạ (*trừ lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn phường*).

f) Thuế sử dụng đất nông nghiệp do các tổ chức kinh tế nộp; thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước.

g) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; thu từ bán tài sản nhà nước (*trừ thu tiền bán tài sản trên đất khi thực hiện sắp xếp*); thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý;

h) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả thu từ hoạt động xổ số điện toán.

i) Các khoản phí, lệ phí do các đơn vị cấp tỉnh nộp theo quy định của pháp luật (*trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*); lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản.

k) Thu từ hoạt động sự nghiệp do các đơn vị cấp tỉnh nộp theo quy định của pháp luật.

l) Huy động, đóng góp, viện trợ, tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

m) Thu huy động vốn.

n) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính (*trừ thu phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động khai thác khoáng sản*), phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp

luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...

- o) Thu kết dư ngân sách tỉnh.
 - ô) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương.
 - p) Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương.
 - q) Thu chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm trước sang năm sau.
 - r) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế.
 - s) Các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ doanh nghiệp tại các tổ chức kinh tế các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu.
 - t) Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.
 - u) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu, do địa phương cấp phép.
 - v) Thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (*địa phương cấp phép*) do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu.
 - x) Nguồn thu ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách cấp xã tăng thu lớn và các khoản nộp ngân sách cấp trên khác theo quy định của pháp luật.
 - w) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (*bao gồm cả ghi thu các khoản chi phí đối trừ từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất... của các dự án do Ban quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện*).
 - z) Thu tiền sử dụng đất
 - y) Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách
3. Các khoản phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã

- a) Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản (*trừ thuế tài nguyên khai thác quặng Niken, Quặng đồng, Quặng Magnezit, Quặng Tale, Mỏ antimon, quặng sắt Turúc, Mỏ thạch anh, Quặng sulfur của đơn vị do Thuế tỉnh quản lý thu*).
- b) Thuế giá trị gia tăng, lệ phí môn bài thu tại địa bàn phường từ hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.
- c) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn phường; thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn phường từ hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.
- d) Lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn phường.
- đ) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn phường.

e) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

f) Thu phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Điều 4. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư theo các lĩnh vực.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Chi thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng.

d) Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo mặt bằng sạch để đấu giá thu hút các dự án đầu tư ngoài ngân sách.

d) Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất theo quy định của pháp luật.

e) Chi đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu do Chính phủ giao cho tỉnh quản lý.

f) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật

2. Chi thường xuyên

a) Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và dạy nghề, bao gồm:

Giáo dục phổ thông theo phân cấp (Trung học phổ thông), giáo dục thường xuyên, phổ thông dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục khác.

Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn

Các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.

b) Nghiên cứu khoa học, bao gồm:

Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

c) Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm:

Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế dự phòng.

Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật bảo hiểm y tế

Vệ sinh an toàn thực phẩm; công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình.

Chi các hoạt động y tế theo phân cấp và các hoạt động y tế khác.

đ) Sự nghiệp văn hoá, thông tin, bao gồm:

Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật, phim ảnh, xuất bản, báo chí, hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật, trùng tu di tích lịch sử và các hoạt động văn hoá, thông tin khác.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình

Phát thanh, truyền hình, thuê bao kênh vệ tinh và các hoạt động phát thanh, truyền hình khác.

f) Sự nghiệp thể dục thể thao, bao gồm

Bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp khu vực, Quốc gia, cấp tỉnh, quản lý các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác.

g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm:

Điều tra, quan trắc, phân tích môi trường, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường, xử lý chất thải và hoạt động bảo vệ môi trường khác do cấp tỉnh thực hiện.

Hàng năm dựa trên số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ sản xuất thủy điện và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, bố trí kinh phí bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát hoạt động khai thác nước và các hoạt động phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

h) Các hoạt động kinh tế do tỉnh quản lý

Sự nghiệp giao thông: Quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý; hỗ trợ hoạt động vận tải do cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Hoạt động phát triển nông, lâm, thủy sản, thủy lợi, khuyến nông; xây dựng nông thôn mới, định canh định cư và hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn khác do cấp tỉnh thực hiện.

Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác.

Sự nghiệp tài nguyên: Hoạt động điều tra, quản lý đất đai, đo đạc, lập bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động quản lý tài nguyên khác.

Dành tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo quy định của nhà nước.

Phân bổ lại từ nguồn thu sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh để đầu tư các Chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư trên địa bàn các xã, phường, và các nội dung công việc liên quan đến công tác quản lý đất đai.

Riêng số thu tiền sử dụng đất từ đấu giá các khu đất do xã, phường thực hiện hoặc các dự án do huyện, thị xã, thành phố gồm: ⁽¹⁾ Đã hoàn thành quy trình đấu giá trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng khoản thu vào ngân sách nhà nước phát sinh sau ngày 01 tháng 7 năm 2025; ⁽²⁾ Đang thực hiện quy trình đấu giá trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025, và thực hiện bàn giao về Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh để tiếp tục thực hiện, do kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện: Thực hiện phân bổ tối đa 90% số thu thực tế để thực hiện các Dự án đầu tư hạ tầng và công tác quản lý đất đai (*Trong đó: đã bao gồm 10% thực hiện các nhiệm vụ cho công tác quản lý đất đai theo pháp luật hiện hành*) trên địa bàn xã, phường phát sinh nguồn thu.

Các hoạt động liên quan đến công nghệ thông tin; chi hoạt động chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; hoạt động khuyến công, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và các hoạt động về công tác quảng bá du lịch tại khu du lịch quốc gia Mộc Châu, do Trung tâm xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La thực hiện.

Các nhiệm vụ theo quy định của Luật Quy hoạch do cấp tỉnh thực hiện

Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động, chế độ chính sách thuộc sự nghiệp kinh tế do tỉnh ban hành.

i) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; hoạt động của Đại biểu HĐND; hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao; thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và các nhiệm vụ khác thuộc cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh thực hiện.

k) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm: Các cơ sở trợ giúp bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội tại cộng đồng, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh đảm bảo theo quy định của pháp luật.

l) Các khoản chi thường xuyên khác theo phân cấp.

3. Các khoản chi khác

a) Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

b) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

c) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước.

d) Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.

- e) Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường.
- f) Chi nộp ngân sách Trung ương.
- g) Chi sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện.
- h) Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước.
- i) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (bao gồm chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 9 Điều 9 Luật NSNN năm 2015).

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp xã *(bao gồm các khoản tiền chậm nộp của từng sắc thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế)*

1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách xã, phường với ngân sách tỉnh: Thực hiện theo Khoản 3, Điều 3 của Quy định này.

2. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Thuế giá trị gia tăng, lệ phí môn bài thu tại địa bàn xã từ hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.

b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản thu tại địa bàn xã; thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh thu tại địa bàn xã.

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã.

d) Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công chức xã, phường; thuế thu nhập cá nhân do UBND xã, phường thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp NSNN.

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình nộp

e) Các khoản phí, lệ phí do xã, phường nộp theo quy định của pháp luật *(trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản)*.

f) Huy động, đóng góp, viện trợ của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách xã, phường.

g) Thu kết dư ngân sách.

h) Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh.

i) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.

k) Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản tại xã, phường.

l) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính *(trừ thu phạt VPHC đối với hoạt động khai thác khoáng sản)*, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do xã, phường quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...

m) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

n) Thuế Lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn xã

o) Thu hoạt động sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp (*theo phân cấp quản lý*) nộp theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, duy tu, sửa chữa các công trình phúc lợi xã hội theo phân cấp thuộc cấp xã quản lý (*bao gồm cả chi từ nguồn huy động, đóng góp theo quy định của pháp luật cho từng công trình cụ thể do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý*).

b) Chi chương trình mục tiêu được phân cấp theo quy định.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật và theo phân cấp.

2. Chi thường xuyên

a) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, hoạt động của Đại biểu HĐND xã; chế độ phụ cấp và hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở bản, tiểu khu, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động và hỗ trợ đối với người tham gia vào công việc của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố; cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin do cấp xã thực hiện; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở và các nhiệm vụ hoạt động quản lý hành chính theo quy định hiện hành.

b) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bao gồm:

Chi cho giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông (*Tiểu học cơ sở, Trung học cơ sở*) và các hoạt động giáo dục khác theo phân cấp.

Hỗ trợ bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các trường lớp học trên địa bàn cấp xã, hỗ trợ hoạt động thường xuyên các trung tâm học tập cộng đồng, thực hiện phong trào học tập suốt đời, và các hoạt động giáo dục đào tạo khác do cấp xã thực hiện.

Chi sự nghiệp đào tạo theo phân cấp quản lý

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm:

Chi cho công tác khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn;

Phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động y tế khác do cấp xã thực hiện.

d) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm: Trợ giúp xã hội, trợ cấp hàng tháng cán bộ xã nghỉ việc, chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi, chế độ với người có uy tín, thăm

hỏi các gia đình chính sách; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do xã quản lý và công tác xã hội khác do cấp xã thực hiện.

e) Sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình do cấp xã thực hiện.

f) Chi công tác an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội ở cấp xã *(đã bao gồm chi nhiệm vụ quản lý, bảo vệ mốc giới tại các xã biên giới)*.

g) Chi các hoạt động kinh tế, môi trường

Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do cấp xã quản lý;

Hoạt động kiến thiết thị chính do cấp xã thực hiện theo phân cấp.

Thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản theo phân cấp.

Các hoạt động phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi, bảo vệ phát triển rừng theo phân cấp do xã quản lý và các hoạt động khác do xã thực hiện.

Diễn tập, ứng phó cháy rừng, tìm kiếm cứu nạn cấp xã.

Chi hoạt động chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế khác theo phân cấp.

h) Chi bảo vệ môi trường: Thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường theo phân cấp.

i) Các khoản chi thường xuyên khác theo phân cấp

3. Các khoản chi khác

a) Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.

b) Chi nộp ngân sách cấp tỉnh.

c) Chi sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu do cấp xã thực hiện.

d) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật *(bao gồm hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại các điểm a, b và c Khoản 9 Điều 9 Luật NSNN năm 2015)*.

Điều 7. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai Sơn La giai đoạn 2022 - 2025 *(có Phụ biểu chi tiết kèm theo)*.

Điều 8. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách xã, phường tăng thu lớn *(có tăng thu trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn so với số thu theo dự toán giao năm 2022)*, thực hiện theo điểm d, Khoản 7, Điều 9, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Phụ lục**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 114/2025/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)*

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
1	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý		
1.1	Thuế giá trị gia tăng	100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	
1.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước	100	
-	Thuế tài nguyên từ khai thác khoáng sản	70	30
-	Thuế tài nguyên khác	100	
1.4	Lệ phí môn bài	100	
2	Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty Cổ phần và chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn tỉnh do Thuế tỉnh thu		
2.1	Thuế giá trị gia tăng	100	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	
2.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước	100	
-	Thuế tài nguyên khai thác quặng Niken, Quặng đồng, Quặng Magnezit, Quặng Tale, Mỏ antimon, Quặng sắt Tu Rúc, Mỏ thạch anh, Quặng sulfur	100	
-	Thuế tài nguyên khác	100	
2.4	Lệ phí môn bài	100	
2.5	Thu hoàn vốn (DN có vốn tham gia của Nhà nước)	100	
3	Thu từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay) kinh doanh trên địa bàn xã, phường do Thuế cơ sở quản lý		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
3.1	Thuế giá trị gia tăng (<i>Thuế GTGT từ các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW: 95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án</i>)	100	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuế TNDN từ các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW: 95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án</i>)	100	
3.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước thủy điện (<i>Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy có công suất dưới 100MW: 95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án</i>)	100	
-	Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản (<i>trừ thuế tài nguyên khai thác quặng Niken, Quặng đồng, Quặng Magnezit, Quặng Tale, Mỏ antimon, Quặng sắt Tu Rúc, Mỏ thạch anh, Quặng sulfur của đơn vị do Thuế tỉnh quản lý thu</i>)	70	30
-	Thuế tài nguyên khác	100	
3.4	Lệ phí môn bài	100	
4	Thu hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh		
4.1	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thu tại địa bàn xã		100
-	Thu tại địa bàn phường	70	30
4.2	Thuế tài nguyên (bao gồm từ hoạt động khai thác khoáng sản)	70	30
4.3	Lệ phí môn bài		
-	Thu tại địa bàn xã		100
-	Thu tại địa bàn phường	70	30
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở thu	100	
6	Thuế thu nhập cá nhân		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
6.1	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	100	
6.2	Cán bộ, công chức xã, phường.		100
6.3	Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế	100	
6.4	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản		
-	Thu tại địa bàn xã		100
-	Thu tại địa bàn phường	70	30
6.5	Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước	100	
-	Do UBND xã, phường thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100
6.6	Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác	100	
6.7	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh		
-	Thu tại địa bàn xã		100
-	Thu tại địa bàn phường	70	30
7	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100	
8	Thu tiền sử dụng đất	100	
9	Ghi thu các khoản chi phí đối trừ (chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng) từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất....		
9.1	Dự án do Ban quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện	100	
9.2	Các dự án do các xã, phường thực hiện		100
10	Thu tiền bán tài sản trên đất và đấu giá quyền sử dụng đất do thực hiện sắp xếp	100	
11	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100	
12	Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộp	100	

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
-	Các tổ chức kinh tế nộp	100	
-	Các hộ gia đình nộp		100
14	Lệ phí trước bạ (Trừ trước bạ nhà, đất)	100	
15	Lệ phí trước bạ nhà đất		
-	Trên địa bàn xã		100
-	Trên địa bàn phường	70	30
16	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
-	Trên địa bàn xã		100
-	Trên địa bàn phường	70	30
17	Thu tiền cho thuê, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm tài sản quy định tại Điểm 10); Thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước; Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý nộp ngân sách; thu từ tài sản nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; thu từ khai thác cho thuê tài sản nhà nước	100	
18	Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100	
19	Thu thuế bảo vệ môi trường (Bao gồm phần NSDP hưởng đối với mặt hàng xăng dầu)	100	
20	Thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật		
-	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100	
-	Do các đơn vị cấp xã thu		100
21	Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	100	
22	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	70	30
23	Đóng góp tự nguyện, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật		
-	Nộp ngân sách tỉnh	100	
-	Nộp ngân sách xã, phường		100
24	Thu hoạt động sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp (theo phân cấp quản lý) nộp theo quy định của pháp luật	100	100

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
25	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		100
26	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100	
27	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (theo các cấp ngân sách)	100	100
28	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		
-	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100	
-	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp xã		100
29	Thu kết dư ngân sách năm trước		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh (<i>phần 50% còn lại sau khi chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính</i>)	100	
-	Kết dư ngân sách cấp xã		100
30	Thu phạt vi phạm hành chính đối với các hoạt động khoáng sản	70	30
31	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (<i>bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp</i>) do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu	100	
32	Thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp</i>) do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở quản lý thu	100	
33	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế	100	
34	Các khoản Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ doanh nghiệp tại các tổ chức kinh tế các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu	100	
35	Thu khác (<i>Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...</i>)		
-	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu	100	
-	Cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu		100
36	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng (<i>bao gồm phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp</i>)	100	

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
37	Thu huy động vốn (theo Điều 7 Luật NSNN năm 2015)	100	
38	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	100	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 511/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025
nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 32

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 323/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo số 312/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1125/BC-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh:

1. Tổng vốn phân bổ: 39.000 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ

Phân bổ 39.000 triệu đồng thực hiện 30 dự án thuộc kế hoạch đầu tư công nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh (*chi tiết tại biểu kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 32 thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

PHẦN BỔ CHÍ TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết ngày 15/6/2025		
				Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh						
	TỔNG SỐ	30		1.118.055	1.078.605	225.609	232.526	542.738	40.827	39.000	
I	Cấp nước, thoát nước	1		6.900	6.900	1.380	3.080	6.900	1.380	1.700	
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, xây mới các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	2870 31/12/2024	6.900	6.900	1.380	3.080	6.900	1.380	1.700	
II	Nông, lâm, nghiệp thủy lợi thủy sản	1		118.800	118.800	90.000	71.500	28.800		8.800	
1	Dự án Kè chống sạt lở khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sốp Cộp	1939 28/9/2023; 1247 30/5/2025	118.800	118.800	90.000	71.500	28.800		8.800	
III	An ninh, trật tự, an toàn xã hội	26		93.376	53.926	59.722	68.222	36.894	3.690	8.500	
1	Trụ sở làm việc Công an Tường Thượng, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	2723 27/11/2023	3.700	2.200	2.500	2.530	1.200		30	
2	Trụ sở làm việc Công an Tường Phong, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	2721 27/11/2023	3.700	2.200	2.300	2.337	1.400		37	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch trung hạn - giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết ngày 15/6/2025		
3	Trụ sở làm việc Công an Suối Tơ, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	122 11/12/2023	3.700	2.200	2.300	2.320	1.400		20	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh	2719 27/11/2023	3.700	2.200	2.300	2.339	1.400		39	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	2736 27/11/2023	3.302	1.802	2.200	2.600	1.102		400	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Dòm Cang, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	2738 27/11/2023	3.700	2.200	2.790	3.090	2.200	1.290	300	
7	Trụ sở làm việc Công an xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	2737 27/11/2023	2.780	1.280	2.200	2.500	580		300	
8	Trụ sở làm việc Công an xã Mường Vá, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	2373 27/11/2023	3.094	1.594	1.500	1.900	1.594		400	
9	Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	2734 27/11/2023	2.917	1.417	2.200	2.500	717		300	
10	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh	2741 27/11/2023	3.646	2.146	2.200	2.500	1.446		300	
11	Trụ sở làm việc Công an xã Lóng Phình, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2730 27/11/2023	3.763	2.263	2.200	2.500	1.563		300	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TD: Nguồn ngân sách tỉnh			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết ngày 15/6/2025		
12	Trụ sở làm việc Công an xã Phiang Khoai, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2732 27/11/2023	3.124	1.624	2.000	2.300	1.124		300	
13	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Co Tông, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2791 27/11/2023	3.700	2.200	2.600	2.900	2.200	1.100	300	
14	Trụ sở làm việc Công an xã Phòng Lái, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2793 28/11/2023	3.700	2.200	2.300	2.700	1.400		400	
15	Trụ sở làm việc Công an xã Pá Lông, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2795 28/11/2023	3.700	2.200	2.600	3.000	1.100		400	
16	Trụ sở làm việc Công an xã É Tông, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2794 28/11/2023	3.700	2.200	2.400	2.800	1.300		400	
17	Trụ sở làm việc Công an xã Mười Nọi, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2792 28/12/2023	3.700	2.200	2.600	3.000	1.100		400	
18	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2797 27/11/2023	3.700	2.200	2.400	2.824	1.300		424	
19	Trụ sở làm việc Công an xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2796 28/11/2023	3.700	2.200	2.000	2.500	1.700		500	
20	Trụ sở làm việc Công an xã Bon Phàng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2789 28/11/2023	3.700	2.200	2.300	2.600	1.400		300	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết ngày 15/6/2025		
21	Trụ sở làm việc Công an xã Thôn Món, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2790 28/11/2023	3.700	2.200	2.600	3.000	1.100		400	
22	Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2788 28/11/2023	3.700	2.200	1.800	2.300	1.900		500	
23	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2747 27/11/2023	3.700	2.200	2.800	3.100	900		300	
24	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	2744 27/11/2023	3.700	2.200	2.332	2.832	1.368		500	
25	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	2745 27/11/2023	3.700	2.200	1.500	2.300	2.200		800	
26	Trụ sở làm việc Công an xã Tả Hộc, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	2746 27/11/2023	4.150	2.200	2.800	2.950	2.200	1.300	150	
IV	Giao thông	2		898.979	898.979	74.507	89.724	470.144	35.757	20.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	UBND huyện Yên Châu, UBND huyện Bắc Yên, Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	319 NQ-HĐND ngày 16/5/2024; 562 13/3/2025	700.000	700.000	10.000	10.217	299.915		5.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết ngày 15/6/2025		
	Trong đó:										
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông					2.000	10.217			5.000	
2	Dự án Đường nội thị, Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	435 14/3/2024	198.979	198.979	64.507	79.507	170.229	35.757	15.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 512/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách xã, phường và mức bổ sung cân đối
từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ THỨ 32**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Xét đề Tờ trình số 313/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025; Báo cáo số 313/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1125/BC-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách xã, phường và mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025, như sau:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn xã, phường sau sắp xếp: 117.370,99 triệu đồng.

- Trong đó: Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 63.952,19 triệu đồng.

2. Dự toán chi NSNN xã, phường sau sắp xếp: 2.258.674,35 triệu đồng.

3. Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp: 2.194.722,16 triệu đồng.

3.1. Số đã bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, phường: 1.342.878,54 triệu đồng.

3.2. Mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường sau sắp xếp: 851.843,63 triệu đồng.

(có 03 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 32 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Đơn vị tính: Triệu đồng																		Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Bao gồm																		
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu số sổ kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách	Thu từ đầu thô		
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4	
	Tổng số	117.370,99	117.370,99	-	-	-	49.831,08	1.088,48	9.578,92	11.531,85	-	40.868,94	-	-	-	-	-	1.103,00	-	3.368,72	-	-
1	Phường Tô Hiệu	27.650,00	27.650,00	-	-	-	10.450,00	650,00	3.000,00	790,00	-	12.720,00	-	-	-	-	-	-	-	40,00	-	-
2	Phường Chiềng An	2.690,00	2.690,00	-	-	-	1.176,00	25,00	315,00	544,00	-	615,00	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-	-
3	Phường Chiềng Cơi	3.266,00	3.266,00	-	-	-	560,00	80,00	955,00	151,00	-	1.495,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-
4	Phường Chiềng Sinh	5.996,00	5.996,00	-	-	-	2.120,00	51,00	660,00	345,00	-	2.795,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-
5	Xã Thuận Châu	3.371,00	3.371,00				2.178,00		84,00	31,00		1.020,00					67,00		22,00			
6	Xã Chiềng La	71,00	71,00				28,00		31,00	12,00							-		-			
7	Xã Bình Thuận	239,00	239,00				143,00		17,00	62,00							5,00		12,00			
8	Xã Mường Kiềng	37,00	37,00				5,00		29,00	3,00							-		-			
9	Xã Năm Lầu	19,00	19,00				-		19,00	-							-		-			
10	Xã Mười Nọi	113,00	113,00				40,00		24,00	16,00							28,00		5,00			
11	Xã Co Mạ	57,00	57,00				23,00		24,00	10,00							-		-			
12	Xã Long Hẹ	14,00	14,00				-		14,00	-							-		-			
13	Xã Mường Bám	43,00	43,00				23,00		5,00	9,00							-		6,00			
14	Xã Mường Ế	48,00	48,00				19,00		18,00	8,00							-		3,00			
15	Xã Chiềng Mai	684,00	684,00	-	-	-	200,20	-	31,30	74,40	-	166,10	-	-	-	-	-	145,00	-	67,00	-	-
16	Xã Mai Sơn	9.916,00	9.916,00	-	-	-	4.740,00	33,00	625,00	1.128,00	-	3.265,00	-	-	-	-	-	70,00	-	55,00	-	-
17	Xã Phiêng Păn	771,00	771,00	-	-	-	337,00	-	8,00	79,70	-	186,00	-	-	-	-	-	120,00	-	40,30	-	-
18	Xã Chiềng Mung	3.550,00	3.550,00	-	-	-	2.117,00	17,00	49,00	650,00	-	394,00	-	-	-	-	-	290,00	-	33,00	-	-
19	Xã Phiêng Cắm	1.106,60	1.106,60	-	-	-	729,60	-	1,00	328,50	-	17,30	-	-	-	-	-	-	-	30,20	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm															Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại		Thu khác ngân sách	Thu từ dầu thô
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4
20	Xã Mường Chanh	225,00	225,00	-	-	-	32,00	-	5,50	26,00	-	26,50	-	-	-	-	90,00	-	45,00	-	-
21	Xã Tà Hộc	4.026,00	4.026,00	-	-	-	2.710,00	-	18,00	1.193,00	-	85,00	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-
22	Xã Chiềng Sung	663,00	663,00	-	-	-	280,00	-	19,00	82,00	-	122,00	-	-	-	-	135,00	-	25,00	-	-
23	Xã Yên Châu	6.345,00	6.345,00	-	-	-	4.122,00	-	169,00	588,00	-	1.187,00	-	-	-	-	-	-	279,00	-	-
24	Xã Chiềng Hắc	749,00	749,00	-	-	-	316,00	-	23,00	88,00	-	174,00	-	-	-	-	-	-	148,00	-	-
25	Xã Phiêng Khoài	746,00	746,00	-	-	-	231,00	-	85,00	95,00	-	283,00	-	-	-	-	-	-	52,00	-	-
26	Xã Lóng Phiêng	483,00	483,00	-	-	-	142,00	-	21,00	72,00	-	120,00	-	-	-	-	-	-	128,00	-	-
27	Xã Yên Sơn	475,00	475,00	-	-	-	200,00	-	25,00	63,00	-	86,00	-	-	-	-	-	-	101,00	-	-
28	Phường Mộc Châu	3.088,37	3.088,37	-	-	-	702,03	27,45	575,65	54,63	-	1.653,48	-	-	-	-	-	-	75,12	-	-
29	Phường Mộc Sơn	2.932,00	2.932,00	-	-	-	780,00	26,00	515,00	40,00	-	1.530,00	-	-	-	-	-	-	41,00	-	-
30	Phường Tháo Nguyên	1.844,01	1.844,01	-	-	-	628,02	35,02	260,52	120,00	-	770,45	-	-	-	-	-	-	30,00	-	-
31	Phường Văn Sơn	1.622,50	1.622,50	-	-	-	353,00	17,00	289,00	60,00	-	873,50	-	-	-	-	-	-	30,00	-	-
32	Xã Lóng Sáp	85,00	85,00	-	-	-	20,00	-	10,00	25,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-
33	Xã Đoàn Kết	240,78	240,78	-	-	-	70,98	-	16,00	45,92	-	76,49	-	-	-	-	-	-	31,39	-	-
34	Xã Tân Yên	583,83	583,83	-	-	-	90,55	-	90,75	40,00	-	339,22	-	-	-	-	-	-	23,31	-	-
35	Xã Chiềng Sơn	870,70	870,70	-	-	-	189,70	-	103,50	33,00	-	512,50	-	-	-	-	-	-	32,00	-	-
36	Xã Phù Yên	7.284,00	7.284,00	-	-	-	2.363,00	82,00	444,00	1.334,00	-	2.734,00	-	-	-	-	-	-	327,00	-	-
37	Xã Gia Phù	777,00	777,00	-	-	-	178,00	-	75,00	141,00	-	305,00	-	-	-	-	-	-	78,00	-	-
38	Xã Mường Cơi	582,00	582,00	-	-	-	187,00	-	54,00	131,00	-	154,00	-	-	-	-	-	-	56,00	-	-
39	Xã Mường Bang	167,00	167,00	-	-	-	-	-	5,00	94,00	-	19,00	-	-	-	-	-	-	49,00	-	-
40	Xã Tường Hạ	148,00	148,00	-	-	-	8,00	-	18,00	66,00	-	31,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-
41	Xã Kim Bôn	95,00	95,00	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-
42	Xã Tân Phong	95,00	95,00	-	-	-	10,00	-	2,00	54,00	-	7,00	-	-	-	-	-	-	22,00	-	-
43	Xã Suối Tọ	25,00	25,00	-	-	-	5,00	-	-	18,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm																	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách	Thu từ đầu thô	
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4
44	Xã Bắc Yên	2.564,00	2.564,00	-	-	-	1.393,00	10,00	51,00	266,00	-	783,00	-	-	-	-	-	-	61,00	-	-
45	Xã Tả Xùa	358,00	358,00	-	-	-	206,00	-	-	20,00	-	114,00	-	-	-	-	-	-	18,00	-	-
46	Xã Xím Vàng	50,00	50,00	-	-	-	3,00	-	-	30,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-
47	Xã Tạ Khoa	161,00	161,00	-	-	-	45,00	-	-	66,00	-	30,00	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-
48	Xã Pắc Ngà	117,00	117,00	-	-	-	43,00	-	2,00	27,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-
49	Xã Chiềng Sại	91,00	91,00	-	-	-	21,00	-	-	38,00	-	16,00	-	-	-	-	-	-	16,00	-	-
50	Xã Mường La	4.317,00	4.317,00	-	-	-	2.318,70	30,00	50,30	262,70	-	1.609,50	-	-	-	-	-	-	45,80	-	-
51	Xã Mường Bú	1.100,50	1.100,50	-	-	-	669,50	5,00	23,40	243,25	-	140,25	-	-	-	-	-	-	19,10	-	-
52	Xã Chiềng Hoa	225,00	225,00	-	-	-	153,30	-	-	64,85	-	2,35	-	-	-	-	-	-	4,50	-	-
53	Xã Chiềng Lao	94,50	94,50	-	-	-	23,50	-	1,50	49,30	-	13,70	-	-	-	-	-	-	6,50	-	-
54	Xã Ngọc Chiến	120,00	120,00	-	-	-	30,00	-	12,50	3,50	-	65,00	-	-	-	-	-	-	9,00	-	-
55	Xã Quỳnh Nhai	1.491,00	1.491,00	-	-	-	870,00	-	-	144,00	-	433,00	-	-	-	-	13,00	-	31,00	-	-
56	Xã Mường Sại	30,00	30,00	-	-	-	8,00	-	-	16,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Xã Mường Giôn	199,00	199,00	-	-	-	103,00	-	-	25,00	-	50,00	-	-	-	-	10,00	-	11,00	-	-
58	Xã Mường Chiến	131,00	131,00	-	-	-	60,00	-	-	24,00	-	29,00	-	-	-	-	-	-	18,00	-	-
59	Xã Sông Mã	4.791,50	4.791,50	-	-	-	2.108,00	-	538,00	372,00	-	1.698,50	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-
60	Xã Bó Sinh	79,50	79,50	-	-	-	11,00	-	-	48,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	14,50	-	-
61	Xã Mường Lát	336,00	336,00	-	-	-	147,00	-	5,50	79,50	-	69,50	-	-	-	-	-	-	34,50	-	-
62	Xã Năm Ty	155,50	155,50	-	-	-	35,00	-	5,00	39,00	-	34,50	-	-	-	-	-	-	42,00	-	-
63	Xã Chiềng Sơ	299,50	299,50	-	-	-	149,00	-	3,00	58,00	-	24,50	-	-	-	-	20,00	-	45,00	-	-
64	Xã Chiềng Khoang	437,00	437,00	-	-	-	93,00	-	29,00	74,00	-	112,00	-	-	-	-	44,00	-	85,00	-	-
65	Xã Huổi Một	154,50	154,50	-	-	-	10,50	-	9,00	38,00	-	29,00	-	-	-	-	25,00	-	43,00	-	-
66	Xã Mường Hung	334,00	334,00	-	-	-	49,00	-	33,00	89,00	-	94,00	-	-	-	-	26,00	-	43,00	-	-
67	Xã Chiềng Khương	455,80	455,80	-	-	-	122,50	-	35,80	80,00	-	132,00	-	-	-	-	15,00	-	70,50	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm															Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xô số kiến thiết công sản	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại			Thu khác ngân sách
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4
68	Xã Sốp Cộp	1.913,20	1.913,20	-	-	-	882,00	-	120,00	195,20	-	682,00	-	-	-	-	-	-	34,00	-	-
69	Xã Púng Bính	118,50	118,50	-	-	-	33,50	-	-	28,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	55,00	-	-
70	Xã Mường Lạn	91,40	91,40	-	-	-	23,50	-	1,00	25,90	-	16,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-
71	Xã Mường Lèo	26,50	26,50	-	-	-	10,00	-	-	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-
72	Xã Văn Hồ	2.291,40	2.291,40	-	-	-	1.339,80	-	129,60	126,00	-	557,00	-	-	-	-	-	-	139,00	-	-
73	Xã Tô Múa	677,80	677,80	-	-	-	205,60	-	29,90	36,00	-	118,30	-	-	-	-	-	-	288,00	-	-
74	Xã Song Khua	179,60	179,60	-	-	-	103,10	-	4,20	48,00	-	5,30	-	-	-	-	-	-	19,00	-	-
75	Xã Xuân Nha	186,50	186,50	-	-	-	54,50	-	27,00	15,00	-	80,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-

Phụ lục số 02
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách	Chi cân đối ngân sách	Trong đó												Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn số vốn kiến thiết	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi CTMTQG, mục tiêu, nhiệm vụ	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
A	B	1=2+3	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	3	3.1	3.2	3.3
	TỔNG CỘNG	2.258.674,35	1.923.483,40	-	306,55	-	27.313,92	5.884,94	-	-	7.095,20	177.670,00	1.457.086,02	198.814,16	11.944,47	3.333,10	34.035,05	335.190,95	180.376,00	145.735,65	9.079,31
1	Phường Tô Hiệu	33.206,31	33.206,31	-	-	-	339,99	388,00	-	-	98,00	1.268,80	26.493,72	3.986,20	-	-	631,60	-	-	-	-
2	Phường Chiềng An	25.115,34	25.115,34	-	-	-	706,61	250,00	-	-	54,00	1.925,30	19.159,73	2.549,00	-	-	470,70	-	-	-	-
3	Phường Chiềng Cơi	24.765,03	24.765,03	-	-	-	308,73	202,00	-	-	60,00	1.455,40	19.500,30	2.766,30	-	-	472,30	-	-	-	-
4	Phường Chiềng Sinh	21.192,15	21.192,15	-	-	-	861,70	128,00	-	-	66,00	1.493,20	15.516,45	2.743,50	-	-	383,30	-	-	-	-
5	Xã Thuận Châu	76.817,51	56.424,12	-	-	-	167,08	115,00	-	-	150,00	5.621,85	43.266,64	5.439,09	826,45	-	838,00	20.393,40	7.193,79	12.899,61	300,00
6	Xã Chiềng La	42.446,88	34.459,64	-	-	-	91,48	90,00	-	-	62,00	4.034,28	26.559,96	2.679,51	435,42	-	507,00	7.987,23	3.839,95	3.847,28	300,00
7	Xã Bình Thuận	20.572,08	19.045,44	-	-	-	119,32	40,00	-	-	46,00	1.585,68	14.860,10	1.824,98	276,36	-	293,00	1.526,64	529,00	424,64	573,00
8	Xã Mường Khiêng	38.488,32	31.136,36	-	-	-	136,52	75,00	-	-	96,00	2.633,34	23.732,73	3.434,92	526,86	-	501,00	7.351,96	3.537,00	3.814,96	-
9	Xã Nậm Lầu	47.999,63	29.893,11	-	-	-	258,04	75,00	-	-	88,00	2.660,68	22.936,93	2.958,59	424,88	-	491,00	18.106,51	7.298,55	10.807,96	-
10	Xã Mùối Nọi	30.448,22	26.495,24	-	-	-	110,04	75,00	-	-	42,00	3.288,02	20.411,33	1.866,14	321,72	-	381,00	3.952,98	861,00	3.091,98	-
11	Xã Co Mạ	33.435,43	26.966,47	-	-	-	168,58	75,00	-	-	66,00	2.685,73	20.603,51	2.562,59	405,06	-	400,00	6.468,96	-	6.468,96	-
12	Xã Long Hẹ	20.682,95	19.322,70	-	-	-	161,54	50,00	-	-	46,00	1.506,87	15.200,69	1.769,73	290,86	-	297,00	1.360,25	835,61	524,64	-
13	Xã Mường Bám	11.847,96	11.215,63	-	-	-	91,00	25,00	-	-	34,00	721,01	8.745,25	1.218,43	206,94	-	174,00	632,32	-	632,32	-

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách	Chi cân đối ngân sách	Trong đó											Chi CTMTQG, mục tiêu, nhiệm vụ	Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn số vốn kiến thiết	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT-TTTH	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng		Chi khác ngân sách	Chi thực hiện cải cách tiền lương	Chi phòng ngân sách	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
14	Xã Mường É	32.918,72	20.534,48	-	-	-	334,60	50,00	-	-	52,00	1.457,07	16.081,91	1.924,58	308,32	-	326,00	12.384,24	1.755,60	10628,64	-
15	Xã Chiềng Mai	43.674,53	40.674,53	-	-	-	646,80	120,00	-	-	80,00	3.422,32	31.754,96	3.861,45	-	-	789,00	3.000,00	3.000,00	-	-
16	Xã Mai Sơn	34.233,00	34.008,99	-	-	-	742,60	60,00	-	-	134,00	1.357,06	25.426,48	5.597,86	-	-	691,00	224,01	-	-	224,01
17	Xã Phiêng Păn	39.472,46	34.522,59	-	-	-	354,60	75,00	-	-	484,00	5.464,61	23.505,26	4.042,12	-	-	597,00	4.949,87	4.949,87	-	-
18	Xã Chiềng Mung	28.095,28	27.945,28	-	-	-	677,40	60,00	-	-	84,00	1.738,75	21.047,68	3.773,44	-	-	564,00	150,00	150,00	-	-
19	Xã Phiêng Cầm	26.617,02	23.660,68	-	-	-	704,76	50,00	-	-	68,00	4.557,26	15.009,94	2.884,72	-	-	386,00	2.956,34	2.956,34	-	-
20	Xã Mường Chanh	15.785,82	14.729,32	-	-	-	223,40	40,00	-	-	34,00	787,09	11.772,95	1.570,89	-	-	301,00	1.056,50	647,00	-	409,50
21	Xã Tả Hộc	18.027,02	17.777,02	-	-	-	195,00	50,00	-	-	40,00	2.475,89	12.869,90	1.829,23	-	-	317,00	250,00	250,00	-	-
22	Xã Chiềng Sung	17.718,67	17.718,67	-	-	-	255,20	40,00	-	-	52,00	1.695,64	13.128,33	2.212,50	-	-	335,00	-	-	-	-
23	Xã Yên Châu	75.330,98	51.920,98	-	-	-	72,00	215,00	-	-	364,00	3.191,00	42.302,78	4.695,20	-	-	1.081,00	23.410,00	23.170,00	-	240,00
24	Xã Chiềng Hắc	34.443,03	31.435,42	-	-	-	180,00	105,00	-	-	82,00	1.613,70	25.788,32	3.054,40	-	-	612,00	3.007,60	3.007,60	-	-
25	Xã Phiêng Khoài	16.691,50	15.911,50	-	-	-	109,00	35,00	-	-	60,00	610,40	12.356,60	2.424,50	-	-	316,00	780,00	760,00	-	20,00
26	Xã Lóng Phiang	20.833,59	19.333,59	-	-	-	106,00	65,00	-	-	38,00	1.037,40	15.872,99	1.840,20	-	-	374,00	1.500,00	1.480,00	-	20,00
27	Xã Yên Sơn	19.974,50	18.624,50	-	-	-	275,00	65,00	-	-	44,00	1.143,50	14.905,30	1.831,70	-	-	360,00	1.350,00	1.350,00	-	-
28	Phường Mộc Châu	23.613,99	23.613,99	-	-	-	172,00	64,00	-	-	133,00	671,10	19.907,94	1.936,00	192,60	-	537,34	-	-	-	-
29	Phường Mộc Sơn	14.950,68	14.950,68	-	-	-	118,00	42,00	-	-	84,00	543,08	12.647,00	1.143,00	163,60	-	210,00	-	-	-	-
30	Phường Thào Nguyên	14.858,97	14.858,97	-	-	-	140,00	40,00	-	-	119,00	211,48	12.694,49	1.239,00	175,00	-	240,00	-	-	-	-
31	Phường Văn Sơn	13.734,36	13.734,36	-	-	-	98,00	42,00	-	-	26,00	374,12	11.898,64	926,00	164,60	-	205,00	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách	Chi cân đối ngân sách	Trong đó												Chi CTMTQG, mục tiêu, nhiệm vụ	Trong đó						
				Chi đầu tư phát triển	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn số vốn kiến thiết	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT-TTTH	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		
32	Xã Lóng Sập	18.839,23	18.839,23	-	-	-	194,00	44,00	-	-	-	46,00	735,56	15.520,87	1.952,00	111,80	-	235,00	-	-	-	-	-
33	Xã Đoàn Kết	21.552,28	20.763,47	-	76,58	-	838,75	42,00	-	-	-	62,00	1.001,12	14.601,99	1.848,00	194,00	1.874,03	225,00	788,81	-	788,81	-	-
34	Xã Tân Yên	11.870,93	11.469,30	-	-	-	360,00	20,00	-	-	-	68,00	1.070,04	8.002,46	1.122,00	91,00	605,80	130,00	401,63	-	401,63	-	-
35	Xã Chiềng Sơn	19.839,44	19.803,64	-	-	-	114,00	57,00	-	-	-	58,00	1.453,28	14.878,79	1.952,00	484,00	-	806,56	35,80	-	-	35,80	35,80
36	Xã Phù Yên	59.954,17	50.090,17	-	-	-	462,62	116,64	-	-	-	122,00	4.605,94	39.314,59	4.711,03	-	-	757,34	9.864,00	6.050,00	3.314,00	500,00	500,00
37	Xã Mường Thai	32.984,58	25.790,97	-	-	-	399,20	69,00	-	-	-	64,00	1.622,59	20.543,61	2.659,58	-	-	433,00	7.193,61	1.500,00	1.467,61	4.226,00	4.226,00
38	Xã Mường Bang	40.836,04	25.846,04	-	-	-	107,20	69,00	-	-	-	46,00	3.117,61	19.761,58	2.288,66	-	-	456,00	14.990,00	8.500,00	6.490,00	-	-
39	Xã Gia Phù	40.214,93	31.540,93	-	-	-	108,60	92,00	-	-	-	56,00	2.511,42	25.584,17	2.633,74	-	-	555,00	8.674,00	4.000,00	4.674,00	-	-
40	Xã Tường Hạ	46.043,10	30.214,61	-	-	-	31,00	92,00	-	-	-	44,00	3.516,36	23.644,41	2.379,84	-	-	507,00	15.828,49	15.828,49	-	-	-
41	Xã Kim Bôn	22.809,41	15.503,41	-	-	-	63,40	47,00	-	-	-	26,00	550,41	13.257,48	1.259,11	-	-	300,00	7.306,00	2.500,00	4.806,00	-	-
42	Xã Tân Phong	28.777,51	21.776,91	-	-	-	27,00	72,00	-	-	-	26,00	2.295,42	17.462,91	1.507,58	-	-	386,00	7.000,60	1.000,00	6.000,60	-	-
43	Xã Suối Tọ	12.903,91	8.403,91	-	-	-	69,60	23,00	-	-	-	22,00	154,70	7.042,51	928,10	-	-	164,00	4.500,00	3.000,00	1.500,00	-	-
44	Xã Bắc Yên	33.792,18	32.907,38	-	-	-	184,00	100,00	-	-	-	54,00	2.892,02	20.353,11	8.721,26	-	-	603,00	884,80	350,00	534,80	-	-
45	Xã Tả Xùa	23.041,96	22.604,86	-	-	-	162,00	75,00	-	-	-	56,00	953,94	19.558,95	1.366,97	-	-	432,00	437,10	-	437,10	-	-
46	Xã Xím Vàng	15.810,50	15.517,40	-	-	-	134,00	50,00	-	-	-	50,00	688,86	13.291,65	1.008,90	-	-	294,00	293,10	-	293,10	-	-
47	Xã Tả Khoa	26.360,17	25.913,57	-	-	-	206,00	75,00	-	-	-	46,00	1.792,34	21.054,37	2.253,86	-	-	486,00	446,60	-	446,60	-	-
48	Xã Pắc Ngà	21.257,63	20.913,93	-	-	-	112,00	50,00	-	-	-	62,00	3.882,56	14.977,98	1.485,39	-	-	344,00	343,70	-	343,70	-	-
49	Xã Chiềng Sại	16.113,84	15.831,14	-	-	-	128,00	50,00	-	-	-	50,00	820,76	13.479,21	1.000,17	-	-	303,00	282,70	-	282,70	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách	Chi cân đối ngân sách	Trong đó												Trong đó					
				Chi đầu tư phát triển	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn số vốn kiến thiết	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT-TTH	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện cải cách tiền lương	Chi CTMTQG, mục tiêu, nhiệm vụ	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	
50	Xã Mường La	61.524,35	57.687,35	-	-	-	795,35	140,00	-	-	355,06	8.964,87	41.515,88	4.941,18	-	-	975,00	3.837,00	3.077,00	760,00	-
51	Xã Mường Bú	38.695,66	36.046,86	-	-	-	198,20	65,00	-	-	416,40	6.124,29	24.188,86	4.459,11	-	-	595,00	2.648,80	2.648,80	-	-
52	Xã Chiềng Hoa	36.044,05	34.544,05	-	-	-	369,20	75,00	-	-	216,20	7.752,68	22.596,54	3.005,44	-	-	529,00	1.500,00	1.500,00	-	-
53	Xã Chiềng Lao	51.595,11	34.177,61	-	-	-	707,34	75,00	-	-	270,68	4.978,77	24.159,96	3.401,86	-	-	584,00	17.417,50	5.411,50	12.006,00	-
54	Xã Ngọc Chiến	12.484,48	12.484,48	-	-	-	61,60	20,00	-	-	174,86	2.485,34	8.208,57	1.338,11	-	-	196,00	-	-	-	-
55	Xã Quỳnh Nhai	35.707,97	35.607,97	-	-	-	664,80	92,00	-	-	82,00	2.307,98	27.683,55	4.104,25	-	-	673,39	100,00	-	-	100,00
56	Xã Mường Sại	17.497,84	17.457,84	-	-	-	345,03	50,00	-	-	36,00	860,34	14.003,23	1.832,39	-	-	330,86	40,00	-	-	40,00
57	Xã Mường Giôn	17.181,64	17.141,64	-	-	-	408,74	46,00	-	-	46,00	771,09	13.528,81	2.011,88	-	-	329,12	40,00	-	-	40,00
58	Xã Mường Chiến	25.230,89	25.170,89	-	-	-	529,26	73,00	-	-	42,00	1.273,98	20.293,51	2.504,82	-	-	454,33	60,00	-	-	60,00
59	Xã Sông Mã	27.153,36	25.089,36	-	-	-	768,30	64,40	-	-	80,00	1.781,66	18.520,87	3.419,83	-	-	454,30	2.064,00	2.064,00	-	-
60	Xã Bó Sinh	30.573,76	27.023,76	-	-	-	132,60	104,10	-	-	54,00	1.646,77	22.025,43	2.557,97	-	-	502,90	3.550,00	3.550,00	-	-
61	Xã Mường Lầm	23.481,35	20.531,35	-	-	-	169,40	64,40	-	-	54,00	1.754,65	15.755,76	2.358,04	-	-	375,10	2.950,00	2.950,00	-	-
62	Xã Nậm Ty	25.923,11	21.773,11	-	-	-	169,40	69,40	-	-	58,00	1.102,41	17.492,94	2.496,75	-	-	384,20	4.150,00	4.150,00	-	-
63	Xã Chiềng Sơ	24.202,51	21.729,51	-	-	-	121,60	64,40	-	-	62,00	2.244,46	16.172,67	2.674,78	-	-	389,60	2.473,00	2.473,00	-	-
64	Xã Chiềng Khương	32.299,38	27.049,38	-	-	-	214,00	69,40	-	-	100,00	1.160,26	20.852,01	4.140,21	-	-	513,50	5.250,00	5.250,00	-	-
65	Xã Huổi Một	21.697,64	19.897,64	-	-	-	127,40	69,40	-	-	54,00	1.133,81	15.777,05	2.366,88	-	-	369,10	1.800,00	1.800,00	-	-
66	Xã Mường Hưng	35.730,16	31.130,16	-	-	-	260,40	64,40	-	-	106,00	2.433,00	23.373,04	4.351,83	-	-	541,50	4.600,00	4.600,00	-	-
67	Xã Chiềng Khương	26.840,26	24.655,26	-	-	-	1.059,50	59,40	-	-	66,00	1.207,17	18.843,37	2.977,82	-	-	442,00	2.185,00	800,00	-	1.385,00

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách	Chi cân đối ngân sách	Trong đó												Chi CTMTQG, mục tiêu, nhiệm vụ	Trong đó				
				Chi đầu tư phát triển	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn số vốn kiến thiết	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT-TTTH	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
68	Xã Sốp Cộp	72.593,09	41.547,03	-	127,76	-	2.874,77	105,00	-	-	218,00	4.959,25	27.967,31	4.140,80	70,00	384,14	700,00	31.046,06	13.331,06	17.715,00	-
69	Xã Púng Bính	59.863,01	31.534,08	-	102,21	-	1.331,69	105,00	-	-	122,00	2.026,85	24.060,15	3.006,40	57,00	152,79	570,00	28.328,94	9.028,94	18.997,00	303,00
70	Xã Mường Lạn	26.780,42	14.185,51	-	-	-	758,98	35,00	-	-	52,00	1.092,70	10.268,30	1.647,20	25,00	56,33	250,00	12.594,90	4.441,90	8.153,00	-
71	Xã Mường Lèo	19.721,61	13.538,61	-	-	-	1.436,01	35,00	-	-	40,00	956,12	9.253,78	1.315,70	22,00	260,00	220,00	6.183,00	3.000,00	3.183,00	-
72	Xã Vân Hồ	37.395,80	37.352,00	-	-	-	284,00	120,00	-	-	212,00	5.066,50	25.731,50	3.351,00	1.910,00	-	677,00	43,80	-	-	43,80
73	Xã Tô Múa	29.125,77	28.939,97	-	-	-	351,00	90,00	-	-	186,00	4.532,00	19.281,97	2.549,00	1.427,00	-	523,00	185,80	-	-	185,80
74	Xã Song Khua	40.674,50	40.674,50	-	-	-	422,00	120,00	-	-	94,00	11.139,50	23.796,00	2.602,00	1.886,00	-	615,00	-	-	-	-
75	Xã Xuân Nha	17.662,90	17.589,50	-	-	-	127,00	60,00	-	-	54,00	1.017,00	13.445,50	1.595,00	948,00	-	343,00	73,40	-	-	73,40

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI

TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dư năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã sau sắp xếp đầu năm và bổ sung trong năm)	Số đã bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, phường đến ngày 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6	8	9=5-8
	TỔNG SỐ	117.370,99	63.952,19	53.542,02	10.410,17	2.194.722,16	-	2.258.674,350	1.342.878,53	851.843,63
1	Phường Tô Hiệu	27.650,00	8.400,00	8.400,00		24.806,31	-	33.206,310	11.290,11	13.516,20
2	Phường Chiềng An	2.690,00	961,00	961,00		24.154,34	-	25.115,340	11.938,64	12.215,70
3	Phường Chiềng Cơi	3.266,00	1.225,50	1.225,50		23.539,53	-	24.765,030	10.920,93	12.618,60
4	Phường Chiềng Sinh	5.996,00	2.160,00	2.160,00		19.032,15	-	21.192,150	7.115,35	11.916,80
5	Xã Thuận Châu	3.371,00	1.721,00	1.721,00	-	75.096,51	-	76.817,510	50.618,79	24.477,72
6	Xã Chiềng La	71,00	71,00	71,00	-	42.375,88	-	42.446,880	26.508,06	15.867,82
7	Xã Bình Thuận	239,00	239,00	239,00	-	20.333,08	-	20.572,080	11.305,03	9.028,05
8	Xã Mường Khiêng	37,00	37,00	37,00	-	38.451,32	-	38.488,320	23.643,18	14.808,14
9	Xã Nậm Lầu	19,00	19,00	19,00	-	47.980,63	-	47.999,630	33.737,12	14.243,51
10	Xã Muối Nọi	113,00	113,00	113,00	-	30.335,22	-	30.448,220	18.860,22	11.475,00
11	Xã Co Mạ	57,00	57,00	57,00	-	33.378,43	-	33.435,430	20.822,06	12.556,37
12	Xã Long Hẹ	14,00	14,00	14,00	-	20.668,95	-	20.682,950	11.671,56	8.997,39
13	Xã Mường Bám	43,00	43,00	43,00	-	11.804,96	-	11.847,960	6.644,08	5.160,88
14	Xã Mường É	48,00	48,00	48,00	-	32.870,72	-	32.918,720	23.152,59	9.718,13
15	Xã Chiềng Mai	684,00	684,00	684,00	-	42.990,53		43.674,530	23.865,26	19.125,27

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dư năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã sau sáp nhập (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Số đã bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, phường đến ngày 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sáp xếp
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6	8	9=5-8
16	Xã Mai Sơn	9.916,00	4.903,30	2.755,00	2.148,30	29.329,70		34.233,000	14.776,86	14.552,84
17	Xã Phiêng Pắn	771,00	771,00	771,00	-	38.701,46		39.472,460	24.376,17	14.325,29
18	Xã Chiềng Mung	3.550,00	2.003,00	1.340,00	663,00	26.092,28		28.095,280	13.176,11	12.916,17
19	Xã Phiêng Cầm	1.106,60	406,60	106,60	300,00	26.210,42		26.617,020	16.895,34	9.315,08
20	Xã Mường Chanh	225,00	225,00	225,00	-	15.565,82		15.790,820	8.031,16	7.534,66
21	Xã Tả Hộc	4.026,00	1.401,00	276,00	1.125,00	16.621,02		18.022,020	9.515,51	7.105,51
22	Xã Chiềng Sung	663,00	537,00	483,00	54,00	17.181,67		17.718,670	9.190,84	7.990,83
23	Xã Yên Châu	6.345,00	3.382,00	2.201,00	1.181,00	71.948,98		75.330,980	52.666,20	19.282,78
24	Xã Chiềng Hắc	749,00	749,00	749,00		33.694,03		34.443,030	18.683,95	15.010,08
25	Xã Phiêng Khoài	746,00	746,00	746,00		15.945,50		16.691,500	8.712,72	7.232,78
26	Xã Lóng Phiêng	483,00	434,00	413,00	21,00	20.399,59		20.833,590	11.228,99	9.170,60
27	Xã Yên Sơn	475,00	475,00	475,00		19.499,50		19.974,500	11.602,67	7.896,83
28	Phường Mộc Châu	3.088,37	3.088,37	3.088,37		20.525,62		23.613,990	10.457,62	10.068,00
29	Phường Mộc Sơn	2.932,00	2.932,00	2.932,00		12.018,68		14.950,680	6.047,68	5.971,00
30	Phường Thào Nguyên	1.844,01	1.844,01	1.844,01		13.014,96		14.858,970	6.660,96	6.354,00
31	Phường Ván Sơn	1.622,50	1.622,50	1.622,50		12.111,86		13.734,360	6.289,73	5.822,13
32	Xã Lóng Sập	85,00	85,00	85,00		18.754,23		18.839,230	9.294,23	9.460,00
33	Xã Đoàn Kết	240,78	240,78	240,78		21.311,50		21.552,280	12.751,50	8.560,00
34	Xã Tân Yên	583,83	583,83	583,83		11.287,10		11.870,930	5.796,10	5.491,00
35	Xã Chiềng Sơn	870,70	870,70	870,70		18.968,74		19.839,440	10.860,94	8.107,80

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dư năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã sau sáp nhập (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Số đã bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, phường đến ngày 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6	8	9=5-8
36	Xã Phù Yên	7.284,00	3.650,60	1.724,43	1.926,17	56.303,57	-	59.954,170	36.356,56	19.947,01
37	Xã Mường Cơi	582,00	561,00	271,00	290,00	32.423,58	-	32.984,580	20.560,14	11.863,44
38	Xã Mường Bang	167,00	167,00	167,00	-	40.669,04	-	40.836,040	27.629,23	13.039,81
39	Xã Gia Phù	777,00	777,00	777,00	-	39.437,93	-	40.214,930	23.544,08	15.893,85
40	Xã Tường Hạ	148,00	148,00	148,00	-	45.895,10	-	46.043,100	32.020,17	13.874,93
41	Xã Kim Bon	95,00	95,00	95,00	-	22.714,41	-	22.809,410	15.301,00	7.413,41
42	Xã Tân Phong	95,00	95,00	95,00	-	28.682,51	-	28.777,510	18.713,81	9.968,70
43	Xã Suối Tọ	25,00	25,00	25,00		12.878,91		12.903,910	7.656,97	5.221,94
44	Xã Bắc Yên	2.564,00	997,00	309,00	688,00	32.795,18		33.792,180	18.296,65	14.498,53
45	Xã Tà Xùa	358,00	366,00	366,00		22.675,96		23.041,960	12.122,91	10.553,05
46	Xã Xím Vàng	50,00	50,00	50,00		15.760,50		15.810,500	8.453,69	7.306,81
47	Xã Tạ Khoa	161,00	161,00	161,00		26.199,17		26.360,170	14.183,44	12.015,73
48	Xã Pắc Ngà	117,00	117,00	117,00		21.140,63		21.257,630	12.614,64	8.525,99
49	Xã Chiềng Sại	91,00	91,00	91,00		16.022,84		16.113,840	8.531,59	7.491,25
50	Xã Mường La	4.317,00	1.461,70	1.461,70		60.062,65		61.524,350	35.925,76	24.136,89
51	Xã Mường Bú	1.100,50	638,50	638,50		38.057,16		38.695,660	23.195,87	14.861,29
52	Xã Chiềng Hoa	225,00	103,90	103,90		35.940,15		36.044,050	22.754,76	13.185,39
53	Xã Chiềng Lao	94,50	94,50	94,50		51.500,61		51.595,110	36.649,80	14.850,81
54	Xã Ngọc Chiến	120,00	120,00	120,00		12.364,48		12.484,480	7.179,67	5.184,81
55	Xã Quỳnh Nhai	1.491,00	1.491,00	1.491,00	-	34.216,97	-	35.707,970	17.858,93	16.358,04

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dự năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã sau sáp nhập (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Số đã bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, phường đến ngày 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6	8	9=5-8
56	Xã Mường Sại	30,00	30,00	30,00	-	17.467,84	-	17.497,840	8.739,37	8.728,47
57	Xã Mường Giôn	199,00	199,00	199,00	-	16.982,64	-	17.181,640	8.339,04	8.643,60
58	Xã Mường Chiên	131,00	131,00	131,00	-	25.099,89	-	25.230,890	13.077,90	12.021,99
59	Xã Sông Mã	4.791,50	1.763,10	75,00	1.688,10	25.390,26		27.153,360	15.441,15	9.949,11
60	Xã Bó Sinh	79,50	79,50	79,50		30.494,26		30.573,760	17.311,95	13.182,31
61	Xã Mường Lầm	336,00	296,40	183,50	112,90	23.184,95		23.481,350	13.501,42	9.683,53
62	Xã Năm Ty	155,50	155,50	155,50		25.767,61		25.923,110	15.739,76	10.027,85
63	Xã Chiềng Sơ	299,50	215,50	150,50	65,00	23.987,01		24.202,510	13.917,00	10.070,01
64	Xã Chiềng Khoang	437,00	437,00	437,00		31.862,38		32.299,380	18.567,07	13.295,31
65	Xã Huổi Một	154,50	154,50	154,50		21.543,14		21.697,640	11.930,50	9.612,64
66	Xã Mường Hung	334,00	327,70	285,00	42,70	35.402,46		35.730,160	21.385,74	14.016,72
67	Xã Chiềng Khương	455,80	438,30	333,30	105,00	26.401,96		26.840,260	15.129,62	11.272,34
68	Xã Sốp Cộp	1.913,20	1.877,50	1.877,50	-	70.715,59	-	72.593,090	53.139,49	17.576,10
69	Xã Púng Bành	118,50	98,20	98,20	-	59.764,81	-	59.863,010	45.169,21	14.595,60
70	Mường Lạn	91,40	91,40	91,40		26.689,01		26.780,410	19.892,01	6.797,00
71	Mường Lèo	26,50	19,50	19,50		19.702,11		19.721,610	13.963,41	5.738,70
72	Xã Văn Hồ	2.291,40	2.291,40	2.291,40		35.104,40		37.395,800	23.083,80	12.020,60
73	Xã Tô Múa	677,80	677,80	677,80		28.447,97		29.125,770	18.065,76	10.382,21
74	Xã Song Khùa	179,60	179,60	179,60		40.494,90		40.674,500	27.613,00	12.881,90
75	Xã Xuân Nha	186,50	186,50	186,50		17.476,40		17.662,900	10.213,40	7.263,00

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 513/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại
khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ THỨ 32**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025, Báo cáo số 313/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1125/BC-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp cho Sở Y tế và các, phường sau sắp xếp năm 2025 (Đợt 1), số tiền: 1.727.798,15 triệu đồng.

(có 02 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 32 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH GIÁM DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN CÒN LẠI
KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP (ĐỢT 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó					Chi đảm bảo xã hội	Ghi chú
			Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Kinh phí các bậc học)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Trung tâm chính trị huyện)	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch (Trung tâm y tế - Trạm y tế)	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTH (Trung tâm truyền thông văn hóa)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	C
	Tổng số	1.727.798,15	15.373,29	1.632.938,94	1.098,17	49.067,65	20.851,10	8.469,00	
1	Thành phố Sơn La	190.854,80	-	182.385,80			-	8.469,00	
2	Huyện Thuận Châu	427.983,42	2.301,07	422.283,29			3.399,06		
3	Huyện Phù Yên	7.385,24	3.093,02	-	-	-	4.292,22		
4	Huyện Bắc Yên	238.179,52	2.473,32	212.725,56	1.098,17	19.303,23	2.579,24		
5	Huyện Mường La	289.625,56	2.380,20	283.909,49			3.335,87		
6	Huyện Quỳnh Nhai	176.808,17		176.808,17					
7	Huyện Sốp Cộp	189.541,18	2.072,29	168.547,87		15.318,40	3.602,62		
8	Huyện Vân Hồ	207.420,26	3.053,39	186.278,76		14.446,02	3.642,09		

Phụ lục số 02
ĐIỀU CHỈNH TÁNG DỰ TOÁN CHO SỞ Y TẾ VÀ CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP (ĐỢT 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó					Chi bảo đảm xã hội	Ghi chú
			Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Kinh phí các bậc học)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Trung tâm chính trị huyện)	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch (Trung tâm y tế - Trạm y tế)	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT-TTTH (Trung tâm truyền thông văn hóa)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	2.15
	Tổng số	1.727.798,15	15.373,29	1.632.938,95	1.098,16	49.067,65	20.851,10	8.469,00	
1	Sở Y tế	49.067,65	-	-	-	49.067,65			
a	Trung tâm Y tế huyện Bắc Yên	19.303,23				19.303,23			
b	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp	15.318,40				15.318,40			
c	Trung tâm Y tế huyện Vân Hồ	14.446,02				14.446,02			
	Thành phố Sơn La								
2	Phường Tô Hiệu	70.725,00	-	68.940,00			-	1.785,00	
3	Phường Chiềng An	35.673,70		32.998,70				2.675,00	
4	Phường Chiềng Cơi	38.714,60		36.720,60				1.994,00	
5	Phường Chiềng Sinh	45.741,50		43.726,50				2.015,00	
	Huyện Thuận Châu								
6	Xã Thuận Châu	87.372,13	2.301,07	81.672,00			3.399,06		
7	Xã Chiềng La	46.586,25		46.586,25					

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó					Chi đảm bảo xã hội	Ghi chú
			Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Kinh phí các bậc học)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Trung tâm chính trị huyện)	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch (Trung tâm y tế - Trạm y tế)	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT-TTTH (Trung tâm truyền thông văn hóa)		
8	Xã Bình Thuận	33.558,34		33.558,34					
9	Xã Mường Khiêng	56.828,25		56.828,25					
10	Xã Nậm Lầu	47.231,55		47.231,55					
11	Xã Muối Nọi	39.015,37		39.015,37					
12	Xã Co Mạ	41.057,39		41.057,39					
13	Xã Long Hẹ	21.967,23		21.967,23					
14	Xã Mường Bám	20.993,67		20.993,67					
15	Xã Mường É	33.373,24		33.373,24					
	Huyện Phù Yên								
16	Xã Phù Yên	7.385,24	3.093,02		-		4.292,22		
	Huyện Bắc Yên								
17	Xã Bắc Yên	61.569,51	2.473,32	55.418,79	1.098,16		2.579,24		
18	Xã Tà Xùa	39.794,16		39.794,16					
19	Xã Xím Vàng	26.567,43		26.567,43					
20	Xã Tạ Khoa	39.628,55		39.628,55					
21	Xã Pắc Ngà	30.358,90		30.358,90					
22	Xã Chiềng Sại	20.957,74		20.957,74					

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó					Chi đảm bảo xã hội	Ghi chú
			Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Kinh phí các bậc học)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Trung tâm chính trị huyện)	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch (Trung tâm y tế - Trạm y tế)	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT-TTTH (Trung tâm truyền thông văn hóa)		
	Huyện Mường La								
23	Xã Mường La	99.711,74	2.380,20	93.995,67			3.335,87		
24	Xã Mường Bú	54.295,01		54.295,01					
25	Xã Chiềng Hoa	45.131,89		45.131,89					
26	Xã Chiềng Lao	60.140,60		60.140,60					
27	Xã Ngọc Chiến	30.346,32		30.346,32					
	Huyện Quỳnh Nhai								
28	Xã Quỳnh Nhai	71.401,71		71.401,71					
29	Xã Mường Sại	30.965,69		30.965,69					
30	Xã Mường Giôn	39.471,65		39.471,65					
31	Xã Mường Chiến	34.969,12		34.969,12					
	Huyện Sốp Cộp								
32	Xã Sốp Cộp	78.982,29	2.072,29	73.307,38			3.602,62		
33	Xã Púng Bính	45.761,85		45.761,85					
34	Mường Lạn	32.951,01		32.951,01					
35	Mường Lèo	16.527,63		16.527,63					
	Huyện Vân Hồ								

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó					Chi đảm bảo xã hội	Ghi chú
			Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Kinh phí các bậc học)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Trung tâm chính trị huyện)	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch (Trung tâm y tế - Trạm y tế)	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT-TTTH (Trung tâm truyền thông văn hóa)		
36	Xã Vân Hồ	72.755,83	3.053,39	66.060,35			3.642,09		
37	Xã Tô Múa	35.238,94		35.238,94					
38	Xã Song Khùa	44.183,72		44.183,72					
39	Xã Xuân Nha	28.599,85		28.599,85					
	Huyện Mộc Châu								
40	Xã Chiềng Sơn (1)	12.195,90		12.195,90					

(1): Dự toán sự nghiệp giáo dục đào tạo bổ sung cho xã Chiềng Sơn được thu hồi từ kinh phí các trường Mầm non, TH-THCS trên địa bàn xã Chiềng Xuân huyện Vân Hồ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 514/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên
địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 04)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về tiêu chí quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 332/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1125/BC-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 04):

1. Bổ sung 01 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Bổ sung 01 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 quy định tại điểm b khoản 1, Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 2, Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

(có 02 biểu danh mục kèm theo)

Theo danh mục khu đất trên, thông tin đối với từng dự án sẽ được xác định trong quá trình thực hiện các thủ tục tương ứng với quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện dự án theo pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, pháp luật chuyên ngành có liên quan và phù hợp với điều kiện thực tế khi triển khai các dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 32 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC BỔ SUNG CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỐ SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 126
LUẬT ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2025 (ĐỢT 4)
(Kèm theo Nghị quyết số 514/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
I	Thị xã Mộc Châu (01 dự án)			1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng; - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024; - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mộc Châu được phê duyệt tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Sơn La. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.			
1	Phường Mộc Sơn	Khu đô thị số 04 dân cư tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	35,23		Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính, và các sở, ban, ngành có liên quan; - Bước đầu thầu: Sở Xây dựng, Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng Công nghiệp và Phát triển đô thị tỉnh	

Biểu số 02
DANH MỤC BỔ SUNG CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỂM B KHOẢN 1 ĐIỀU 126
LUẬT ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2025 (ĐỢT 4)
(Kèm theo Nghị quyết số 514/NQ-HĐND ngày 23/06/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
A	Các dự án thuộc trường hợp phải áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định tại các điểm e, g, h, i và k khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
I	Các dự án giáo dục (01 dự án)						
1	Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Cơ sở giáo dục, đào tạo nghề nghiệp	4,65	1. Khu đất đã được GPMB: 2,53 ha; Chưa được GPMB: 2,12 ha (trong đó: 1,648 ha đất của Trung tâm giáo dục cũ) 2. Phù hợp quy hoạch: - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mai Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1025/QĐ- UBND ngày 8/6/2022. - Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mai Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 31/12/2025. - Quy hoạch chi tiết khu dân cư bản Nhạp – Tiểu khu 19/5 xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 7/02/2024 của UBND huyện Mai Sơn. - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 16 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Trung tâm phát triển quỹ đất.	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 515/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán để hạch toán ghi thu - ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 4 năm 2022 hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Xét Tờ trình số 308/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 841/BC-DT ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh) để thực hiện ghi thu, ghi chi vốn viện trợ do Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ thực hiện Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học (Dự án VFBC)”, nội dung cụ thể như sau:

1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025, từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, **số tiền: 571.891.500 đồng** (Số tiền bằng chữ: Năm trăm bảy mươi một triệu, tám trăm chín mươi một nghìn, năm trăm đồng chẵn).

2. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước cho BQLDA Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La, **số tiền: 571.891.500 đồng** (*Số tiền bằng chữ: Năm trăm bảy mươi một triệu, tám trăm chín mươi một nghìn, năm trăm đồng chẵn*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 32, thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 516/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh thông tin dự án, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2025 vốn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: 2021 - 2025; Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số nội dung của Chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mức hỗ trợ và cơ chế sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu Dự án 1, Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 327/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 841/BC-DT ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh thông tin dự án, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

1. Điều chỉnh thông tin dự án như sau:

Điều chỉnh thông tin đầu tư dự án Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng Công nghệ thông tin thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 10 đã phê duyệt tại Nghị quyết số 325/NQ-HĐND ngày 16 tháng 5 năm 2024 của HĐND tỉnh.

a) Nội dung đã phê duyệt:

- Chủ đầu tư: Sở Thông tin và Truyền thông
- Quy mô đầu tư: 150 điểm tại 150 xã (*114 điểm thuộc xã khu vực III, 36 điểm thuộc xã khu vực I, II nhưng có bản đặc biệt khó khăn*).
- Địa điểm thực hiện: Các xã đặc biệt khó khăn Khu vực III và xã không thuộc khu vực III có thôn, bản đặc biệt khó khăn.
- Tổng mức đầu tư: 22.250 triệu đồng

b) Nội dung điều chỉnh:

- Chủ đầu tư: Sở Khoa học và Công nghệ.
- Quy mô dự án: Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng Công nghệ thông tin gồm 71 điểm.
- Địa điểm thực hiện: 71 điểm thuộc xã khu vực III và các xã khu vực I, khu vực II có bản đặc biệt khó khăn.
- Tổng mức đầu tư (dự kiến): 15.000 triệu đồng.

c) Nội dung khác: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 325/NQ-HĐND ngày 16 tháng 5 năm 2024 của HĐND tỉnh.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

a) Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh: 7.250 triệu đồng.

b) Phương án điều chỉnh:

- Điều chỉnh giảm 7.250 triệu đồng đã giao thực hiện dự án Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng Công nghệ thông tin thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 10 do điều chỉnh giảm quy mô đầu tư và tổng mức đầu tư dự án.

- Số vốn thu hồi 7.250 triệu đồng để lại phân bổ chi tiết sau.

3. Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025:

- Điều chỉnh giảm 35.952,7 triệu đồng kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 giao thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*) đã giao cho các huyện: Vân Hồ, Mộc Châu, Sốp Cộp (*tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh*).

- Số vốn thu hồi 35.952,7 triệu đồng phân bổ thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong nội bộ các huyện 26.602,70 triệu đồng (*huyện Vân Hồ: 23.277 triệu đồng; huyện Mộc Châu: 2.765 triệu đồng; huyện Sốp Cộp: 560,70 triệu đồng*). Số vốn còn lại 9.350 triệu đồng thu hồi về ngân sách tỉnh, phân bổ chi tiết cho các dự án khi đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

(Chi tiết có Biểu số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 32, thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 517/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao biên chế cán bộ, công chức trong cơ quan cấp tỉnh và
tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 32**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 -2026; Quyết định số 3204-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế tỉnh Sơn La năm 2025;

Xét Tờ trình số 328/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1079/BC-PC ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế cán bộ, công chức trong cơ quan cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã năm 2025 (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 0 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND và UBND cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Sơn La năm 2025; Nghị quyết số 462/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh biên chế đã giao tại Nghị quyết số 436/NQHĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Sơn La năm 2025 do sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính; Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 0 tháng 12

năm 2023 của HĐND tỉnh giao số lượng, cán bộ công chức cấp xã của từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La năm 2024; bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 438/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 273/NQ-HĐND; Nghị quyết số 274/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh sang năm 2025.

2. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 32 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN CẤP TỈNH
VÀ TỔNG BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CỦA CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 517/NQ-HDND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Giao biên chế năm 2025	Ghi chú
	Tổng cộng	5.045	
A	CẤP TỈNH	1.281	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	55	
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	14	
3	Thanh tra tỉnh	120	
4	Sở Ngoại vụ	18	
5	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42	
6	Sở Tư pháp	28	
7	Sở Công Thương	36	
8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	24	
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	48	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	51	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	50	
12	Sở Tài chính	107	
13	Sở Nội vụ	64	
14	Sở Y tế	67	
15	Sở Xây dựng	87	
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	440	
17	Dự phòng	30	
B	CẤP XÃ	3.764	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 518/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Lóng Sập,
tỉnh Sơn La thành cửa khẩu Quốc tế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

Xét Tờ trình số 302/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 841/BC-DT ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Lóng Sập, tỉnh Sơn La thành cửa khẩu Quốc tế cụ thể như sau:

1. Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 0,995 ha.
2. Địa điểm, vị trí

Tổng diện tích đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác 0,995 ha; gồm 01 tiểu khu, 02 khoảnh, 02 lô thuộc xã Lóng Sập, thị xã Mộc Châu cụ thể như sau:

Tiểu khu 1002A khoảnh 5; lô số 7 diện tích 0,966 ha.

Tiểu khu 1002A khoảnh 8; lô số 15 diện tích 0,029 ha.

3. Mục đích sử dụng: Tổng diện tích chiếm dụng thực hiện dự án là 0,995 ha: Đất rừng phòng hộ 0,995 ha.

4. Nguồn gốc hình thành rừng: Rừng tự nhiên 0,995 ha.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 32, thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỬA KHẨU
CHÍNH LÓNG SẬP, TỈNH SƠN LA THÀNH CỬA KHẨU QUỐC TẾ
(Kèm theo Nghị quyết số 518/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện/Thị xã	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
	Tổng		1	2	2		0,995			
1	Mộc Châu	Lóng Sập	1002A	5	8	TXP	0,966	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
2	Mộc Châu	Lóng Sập	1002A	8	15	TXP	0,029	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 519/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 105
(Đoạn Km 55 + 600 – Km 60 + 343), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị
định số 91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính
phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục
đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ
phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;*

*Xét Tờ trình số 318/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 841/BC-DT ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Ban Dân tộc của
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 105 (Đoạn Km 55 + 600 – Km 60 + 343), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La cụ thể như sau:

1. Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 0,75 ha.

2. Địa điểm, vị trí

Gồm 06 lô, 04 khoảnh, 02 tiểu khu, thuộc địa phận xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.

3. Mục đích sử dụng

Tổng diện tích rừng chiếm dụng thực hiện dự án là 0,75 ha trong đó: Đất rừng phòng hộ 0,71 ha; rừng ngoài đất Lâm nghiệp 0,04 ha.

4. Nguồn gốc hình thành rừng: Rừng tự nhiên 0,75 ha.

(chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 32, thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG TỈNH 105
(ĐOẠN KM 55 + 600 – KM 60 + 343) HUYỆN SÓP CỘP, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 519/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
	Tổng		2	4	6		0,75			
1	Sốp Cộp	Mường Lèo	705	5	3	TXP	0,01	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
2	Sốp Cộp	Mường Lèo	705	7	1	TXP	0,03	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
3	Sốp Cộp	Mường Lèo	705	7	3	TXP	0,03	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
4	Sốp Cộp	Mường Lèo	723	1a	7	HG	0,20	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
5	Sốp Cộp	Mường Lèo	723	1b	6	TXP	0,09	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
6	Sốp Cộp	Mường Lèo	723	1a	12	HG	0,39	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1437/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện các giải pháp duy trì, nâng cao
Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công tỉnh Sơn La năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 340/TTr-SNV ngày 14 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện các giải pháp duy trì, nâng cao Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công tỉnh Sơn La năm 2025.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện các giải pháp duy trì, nâng cao Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công tỉnh Sơn La năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế, nhằm nâng cao các Chỉ số nội dung, nội dung thành phần đạt điểm thấp, trung bình thấp; duy trì và nâng cao hơn nữa các Chỉ số nội dung, nội dung thành phần đạt điểm từ trung bình cao trở lên của Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) tỉnh Sơn La năm 2024; phấn đấu Chỉ số PAPI tỉnh Sơn La năm 2025 tiếp tục xếp vào nhóm các tỉnh, thành phố đạt điểm trung bình cao trở lên.

b) Nâng cao chất lượng điều hành, quản trị và hành chính công của chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở, xây dựng nền hành chính minh bạch, liêm chính, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao chất lượng phục vụ và uy tín của chính quyền các cấp đối với Nhân dân. Đồng thời, phát huy sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng và giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật.

c) Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, các cấp, mỗi cán bộ, công chức, viên chức và người dân trong việc nỗ lực cải thiện hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện Chỉ số PAPI của tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Kế hoạch được triển khai đồng bộ ở các cấp; tập trung trọng điểm tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Việc triển khai thực hiện đảm bảo thiết thực hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, địa phương; phản ánh thực chất, đúng thực trạng hiệu quả hoạt động của nền hành chính.

b) Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra phải đảm bảo thiết thực hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, địa phương; trong quá trình thực hiện xác định mức độ hài lòng của cá nhân phải đảm bảo thực chất, phản ánh đúng thực trạng hiệu quả hoạt động của nền hành chính.

c) Quá trình thực hiện phải kết hợp chặt chẽ giữa thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng lĩnh vực, từng địa phương.

II. NỘI DUNG

1. Chỉ số nội dung 1 “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”

Năm 2024, chỉ số nội dung này đạt 5,2045 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao, tăng 0,3127 điểm so với năm 2023 (*năm 2023 đạt 4,8918 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp*). Có 02 nội dung thành phần tăng điểm là “*Tri thức công dân*” và “*Đóng góp tự nguyện*”. 02 nội dung thành phần giảm điểm là “*Chất lượng bầu cử*” và “*Cơ hội tham gia*”. Nhiệm vụ cần triển khai thực hiện như sau:

a) Triển khai thực hiện tốt các văn bản hướng dẫn về bầu cử; tuyên truyền phổ biến thông tin về bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp. Tổ chức thực hiện tốt công tác bầu cử các chức danh lãnh đạo, người đại diện của tổ chức... ở cấp xã, thôn, tổ dân phố.

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, phổ biến và mở rộng các kênh giao tiếp thông tin với người dân qua các hình thức ứng dụng trực tuyến, thư điện tử. Tập trung trọng tâm tuyên truyền đến nhân dân về những nội dung chính quyền phải công khai để người dân biết; nội dung người dân được bàn, được tham gia thực hiện hoặc kiểm tra, giám sát và quyết định; nội dung người dân được tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; nội dung người dân được quyền giám sát...

c) Các cấp, các ngành tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện ở cấp cơ sở; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung “Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách”

Năm 2024, Chỉ số nội dung 2 “*Công khai minh bạch trong việc đưa ra quyết định ở địa phương*” đạt 5,3610 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao, tăng 0,2576 điểm so với năm 2023 (*năm 2023 đạt 5,1034 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp*). Có 03 nội dung thành phần tăng điểm là “*Công khai danh sách hộ nghèo*”; “*Công khai thu chi ngân sách cấp xã/phường*” và “*Công khai kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất*”. Có 01 nội dung thành phần giảm điểm là “*Tiếp cận thông tin*”. Nhiệm vụ cần triển khai thực hiện như sau:

a) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến triển khai thực hiện Luật tiếp cận thông tin, Nghị định số 13/2018/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành; tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình Đề án tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; Đề án “*Tăng cường Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật*”. Tăng cường hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các sở, ban, ngành việc triển khai thực hiện các quy định của Luật tiếp cận thông tin.

b) Thực hiện đúng, đủ quy định về công khai, minh bạch trong: bình xét và công nhận đối tượng hộ nghèo hằng năm; thu chi ngân sách cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khung giá đất; kế hoạch đầu tư của các dự án trên địa bàn và kết quả xử lý các vụ việc qua giám sát ở bản, tiểu khu, tổ dân phố. Thực hiện đúng quy định về việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của người dân đối với dự thảo về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.

c) Tăng cường công tác giám sát của HĐND xã, phường cấp xã, các đoàn thể và Nhân dân; kịp thời ngăn chặn những dấu hiệu tiêu cực, xử lý theo đúng quy định của pháp luật đối với những trường hợp vi phạm các quy định về quản lý tài chính, tài sản công.

d) Thường xuyên kiểm tra để kịp thời chấn chỉnh việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại UBND cấp xã.

3. Nội dung “Trách nhiệm giải trình với người dân”

Năm 2024, Chỉ số nội dung 3 “*Trách nhiệm giải trình với người dân*” đạt được 4,4623 thuộc nhóm đạt điểm cao, tăng 0,1341 điểm so với năm 2023 (*năm 2023 đạt 4,3282 thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao*). Có 03/03 nội dung thành phần tăng điểm là “*Tiếp cận dịch vụ tư pháp*”; “*Hiệu quả trong tương tác với chính quyền các cấp*” và “*Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân*”. Nhiệm vụ cần triển khai thực hiện như sau:

a) Thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền, nâng cao trách nhiệm giải trình với người dân của chính quyền các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, tập trung giải quyết có hiệu quả những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo của người dân; nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức và ý thức, nhận thức của người dân trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

b) Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố, cán bộ UBND cấp xã, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại biểu HĐND cấp xã; củng cố sự tin tưởng, tín nhiệm của người dân đối với cán bộ UBND cấp xã, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại biểu HĐND cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

c) Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện việc đối thoại với người dân, doanh nghiệp theo quy định. Tập trung giải quyết những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, phản ánh, bức xúc của người dân. Ngoài các cuộc tiếp xúc cử tri định kỳ, tăng cường đối thoại với Nhân dân để biết và giải quyết sớm nhiều vấn đề bức xúc trong địa bàn khu dân cư.

d) Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc rà soát và tìm biện pháp tăng cường hiệu quả của những thiết chế đảm bảo trách nhiệm giải trình của chính quyền với người dân.

đ) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về xử án, đặc biệt đối với các vụ án tranh chấp dân sự, tạo niềm tin trong Nhân dân.

4. Nội dung “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”

Năm 2024, Chỉ số nội dung 4 “*Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công*” đạt 7,0628 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao, tăng 0,454 điểm so với năm 2023 (*năm 2023 đạt 6,6088 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp*). Có 04/04 nội dung thành phần tăng điểm là “*Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương*”; “*Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công*”; “*Kiểm soát tham*

những trong cung ứng dịch vụ công” và “Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương”. Nhiệm vụ cần triển khai thực hiện như sau:

a) Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng chống tham nhũng và các văn bản có liên quan bằng nhiều hình thức. Tăng cường công tác thanh tra, tập trung vào các lĩnh vực có nhiều dư luận về tiêu cực, tham nhũng, lãng phí; tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc, đánh giá công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo và phòng, chống tham nhũng; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai thực hiện các giải pháp kiểm soát tham nhũng trong khu vực công.

b) Triển khai, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong mọi lĩnh vực quản lý, đặc biệt liên quan đến công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng, giải quyết TTHC, công tác tài chính... theo quy định của pháp luật. Phát huy vai trò giám sát của HĐND, Ủy ban MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng; có chính sách và cơ chế bảo vệ người dân khi thực hiện việc tố cáo hành vi tham nhũng.

c) Tổ chức khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của người dân để kịp thời chấn chỉnh, nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ. Thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và luân chuyển đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

5. Nội dung “Thủ tục hành chính công”

Năm 2024, Chỉ số nội dung 5 đạt 7,1390 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp, giảm 0,1742 điểm so với năm 2023 (*năm 2023 đạt 7,3132 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao*). Có 02 nội dung thành phần tăng điểm là “*Chứng thực, xác nhận của chính quyền*” và “*Dịch vụ hành chính cấp xã/phường*”; 01 nội dung thành phần giảm điểm là “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Nhiệm vụ cần triển khai thực hiện như sau:

a) Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong công tác cải cách TTHC. Thường xuyên rà soát TTHC thuộc phạm vi quản lý, kiến nghị cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính rườm rà, không cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp. Công khai đầy đủ các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết lên trên Cổng/Trang thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở cơ quan, Bộ phận Một cửa các cấp.

b) Tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng các dịch vụ công do UBND cấp xã cung cấp để nâng cao chất lượng phục vụ; kiểm tra hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp, nhất là trách nhiệm của cán bộ, công chức thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức; kịp thời chấn chỉnh những biểu hiện gây khó khăn, phiền hà, nhũng nhiễu.

c) Theo dõi sát, kịp thời nắm bắt và xử lý dứt điểm những vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; không để tình trạng kéo dài, đùn đẩy trách nhiệm gây tổn kém chi phí, thời gian đi lại của người dân và doanh nghiệp.

6. Nội dung “Cung ứng dịch vụ công”

Năm 2024, Chỉ số nội dung 6 “*Cung ứng dịch vụ công*” đạt 7,4601 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp, giảm 0,1305 điểm so với năm 2023 (*năm 2023 đạt 7,5906 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao*). Có 02 nội dung thành phần tăng điểm là “*Y tế công lập*”, “*An ninh, trật tự khu dân cư*”; 02 nội dung thành phần giảm điểm “*Giáo dục tiểu học công lập*”, “*Cơ sở hạ tầng căn bản*”. Nhiệm vụ cần triển khai thực hiện như sau:

a) Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh của mạng lưới y tế nhằm bảo đảm cho mọi người dân đều có khả năng tiếp cận với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe có chất lượng ngay tại cơ sở. Cải tiến quy trình quản lý trong lĩnh vực khám, chữa bệnh, y tế dự phòng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý thông tin khám chữa bệnh nhằm cắt giảm, đơn giản hóa TTHC. Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn; bồi dưỡng y đức của đội ngũ cán bộ, viên chức ngành y. Tuyên truyền nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ người dân biết về lợi ích của việc tham gia bảo hiểm y tế.

b) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, tiên tiến và từng bước hiện đại. Ban hành các quy định, hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc thu, quản lý và sử dụng các khoản thu ngoài ngân sách trong nhà trường. Nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý, giáo viên đạt chuẩn về chuyên môn đảm bảo cho dạy và học ở các cấp, đặc biệt là tiểu học. Thực hiện biệt phái, chuyển công tác đối với giáo viên giảng dạy ở các trường theo quy định. Tuyên truyền về cải cách giáo dục, đổi mới chương trình, thi cử, nâng cao chất lượng giáo dục để người dân hiểu rõ, đồng thuận và giám sát việc thực hiện; tổ chức khảo sát đo lường sự hài lòng của phụ huynh học sinh và người dân đối với chất lượng giáo dục ở các trường tiểu học.

c) Cải thiện cơ sở hạ tầng căn bản

- Tăng cường công tác quản lý vận hành hệ thống lưới điện: thường xuyên duy tu, cải tạo lưới điện; thường xuyên tổ chức kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời những sự cố về đường dây, thiết bị trạm biến áp để đảm bảo an toàn sử dụng điện cho nhân dân, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh được duy trì sử dụng điện an toàn thường xuyên, liên tục.

- Rà soát hiện trạng các hệ thống công trình nước nông thôn trên địa bàn tỉnh, cân đối bổ sung nguồn kinh phí để đầu tư, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các hệ thống công trình nước nông thôn trên địa bàn tỉnh (*đặc biệt là đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý chất lượng nước nhằm đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn hiện hành*) gắn với quản lý vận hành khai thác bảo đảm công trình hoạt động hiệu quả bền vững. Ưu tiên đầu tư cho vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng khó khăn về nguồn nước; ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án hạ tầng giao thông, đặc biệt đối với tiêu chí về giao thông theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới để nâng cao

chỉ số loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất.

- Triển khai đồng bộ, thống nhất có hiệu quả các nội dung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành; tạo cơ sở vững chắc cho việc thực hiện thành công công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, góp phần thực hiện thắng lợi chỉ tiêu về môi trường năm 2024.

d) Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm

- Thực hiện tốt các chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy; không để xảy ra các loại tội phạm hoạt động theo kiểu “*xã hội đen*”; duy trì, củng cố hoạt động của các mô hình “*tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hoà giải*” ở cơ sở, tố giác phát hiện tội phạm, quản lý người sau cai nghiện ma túy, người tái hoà nhập cộng đồng, trọng tâm phát huy vai trò “*Nhóm liên gia tự quản*”;

- Thực hiện hiệu quả các Đề án: “*Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, giai đoạn 2020 - 2025*”; “*Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân giai đoạn 2021 - 2027*”.

- Tăng cường đảm bảo trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thực hiện các chương trình phối hợp hoạt động giữa chính quyền cơ sở, các đoàn thể và Nhân dân trong công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh.

7. Nội dung “Quản trị môi trường”

Năm 2024, Chỉ số nội dung 7 “*Quản trị môi trường*” đạt 3,8144 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao, tăng 0,3833 điểm so với năm 2023 (*năm 2023 đạt 3,4311 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp*). Có 03/03 nội dung thành phần tăng điểm “*Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường*” và “*Chất lượng không khí*”; “*Chất lượng nguồn nước sinh hoạt*”. Nhiệm vụ cần triển khai thực hiện như sau:

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho người dân; tuyên truyền về thực trạng, nguy cơ, tác động từ ô nhiễm môi trường tới cuộc sống con người (*nhất là nguồn nước và không khí*); trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ môi trường, việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

b) Triển khai thực hiện đảm bảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí, kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh. Thực hiện có hiệu quả công tác thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, khuyến khích cá nhân, tổ chức, các thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đặc biệt đối với các cơ sở có lượng phát thải lớn, các cơ sở nằm ở khu vực đầu nguồn

nước, các cơ sở chăn nuôi, chế biến nông sản, cơ sở khai thác khoáng sản. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định nhằm đảm bảo tính nghiêm minh, kịp thời và thượng tôn pháp luật.

8. Nội dung “Quản trị điện tử”

Năm 2024, Chỉ số nội dung 8 “*Quản trị điện tử*” đạt được 3,3835 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp, tăng 0,254 điểm so với năm 2023 (*năm 2023 đạt được 3,1295 điểm thuộc nhóm đạt điểm trung bình thấp*). Có 03/03 nội dung thành phần tăng điểm “*Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương*”; “*Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương*” và “*Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử*”. Nhiệm vụ cần triển khai thực hiện như sau:

a) Phát triển Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La đáp ứng quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

b) Tăng cường công tác phối hợp giữa Ban Biên tập Cổng Thông tin điện tử tỉnh với Ban Biên tập các Trang Thông tin điện tử thành phần các cấp nhằm đưa thông tin từ hệ thống Cổng/Trang Thông tin điện tử các cấp đến gần với người dân hơn nữa.

c) Tiếp tục tăng cường công tác công khai thông tin trên môi trường mạng bằng cách đa dạng nội dung, hình thức cung cấp thông tin trên các nền tảng mạng xã hội khác nhau; đăng tải đầy đủ, kịp thời các văn bản về chế độ chính sách, quyền, nghĩa vụ của người dân; công khai thông tin dự thảo chính sách, pháp luật xin ý kiến nhân dân; thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu về chứng thực, xác nhận; thủ tục cấp phép xây dựng; thủ tục cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, dễ tiếp cận trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, trên mạng xã hội (Facebook, Zalo) giúp cho người dân biết và tra cứu thuận tiện hơn.

d) Nâng cao chất lượng, đổi mới giao diện theo hướng thân thiện, dễ tiếp cận, dễ sử dụng các chuyên mục trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh nhằm cải tiến quy trình, rút ngắn thời gian xử lý phản hồi của người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, giảm văn bản giấy, tạo thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp; bổ sung chức năng phản hồi, đánh giá sự hài lòng của người dân về kết quả trả lời kiến nghị của các cơ quan Nhà nước; đảm bảo các câu hỏi của người dân, doanh nghiệp qua Cổng Thông tin điện tử được phúc đáp nhanh chóng, kịp thời.

đ) Triển khai Kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng; thực hiện phủ sóng cho các bản chưa có sóng băng rộng di động; chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Sơn La; Kế hoạch Phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Sơn La năm 2024 - 2025.

e) Triển khai các nhiệm vụ của Chương trình viễn thông công ích đến năm 2025 theo Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng viễn thông, Internet từ nguồn Quỹ dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam. Phấn đấu hết năm 2025, tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 63%.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CỤ THỂ

(có Phụ lục ban hành kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp xã

a) Nhiệm vụ chung

- Tuyên truyền kết quả Chỉ số PAPI năm 2024 đến cán bộ, công chức, viên chức, người dân trên địa bàn góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết của người dân về quyền lợi, trách nhiệm; hình thức, nội dung tuyên truyền đảm bảo phù hợp, có thể tiếp cận đối với người dân thuộc mọi thành phần.

- Căn cứ kết quả Chỉ số PAPI tỉnh Sơn La năm 2024, các nhiệm vụ được giao tại kế hoạch này và tình hình thực tế tại đơn vị, địa phương, để chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ đề ra; có giải pháp cụ thể khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số PAPI năm 2024.

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ nâng cao Chỉ số PAPI; thường xuyên kiểm tra CBCCVC trong thực thi công vụ, việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, công việc phục vụ tổ chức và công dân.

- Tăng cường thực hiện công tác đối thoại với Nhân dân đảm bảo đúng quy định.

b) Chủ tịch UBND cấp xã

Ngoài các nhiệm vụ trên cần triển khai một số nhiệm vụ sau:

- Tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ có liên quan trực tiếp đến Chỉ số PAPI, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này tại UBND cấp xã; chịu trách nhiệm giải trình trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai điều tra và kết quả điều tra tại địa phương mình.

- Tăng cường kiểm tra đột xuất việc thi hành công vụ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với đội ngũ CBCCVC thuộc thẩm quyền; nâng cao trách nhiệm, thái độ phục vụ người dân của CBCCVC.

- Chủ động phối hợp Ủy ban MTTQ Việt Nam cùng cấp hướng dẫn, đôn đốc, giám sát, kiểm tra *(bao gồm việc triển khai thực tế tại các bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn khu dân cư)* trong việc triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; giám sát nâng cao ý thức trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng; phát hiện, tố giác hành vi tham nhũng của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan, tổ chức, đơn vị có dấu hiệu tham nhũng; khuyến khích sự tham gia của Nhân dân đối với công tác phòng, chống tham nhũng.

- Cung cấp đầy đủ thông tin về các chủ trương, chính sách pháp luật thiết yếu; các nội dung cần công khai minh bạch; thông tin, biểu mẫu, thành phần hồ sơ, quy trình giải quyết TTHC... trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của UBND cấp xã. Tiếp nhận, xử lý và phản hồi đối với các kiến nghị, phản ánh của người dân qua Cổng/Trang thông tin điện tử kịp thời, đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Nội vụ

- Chủ trì, theo dõi, đôn đốc, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch này, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định (*lồng ghép trong báo cáo 6 tháng, báo cáo năm*).

- Tăng cường kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, hành chính, văn hóa công sở, đạo đức công vụ tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Văn phòng UBND tỉnh

- Tăng cường kiểm soát TTHC; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện niêm yết công khai TTHC theo quy định; tiến hành kiểm tra, rà soát TTHC để kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ.

- Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công; tăng cường công tác phối hợp giữa Ban Biên tập Cổng Thông tin điện tử tỉnh với Ban Biên tập các Trang Thông tin điện tử thành phần các cấp nhằm đưa thông tin từ hệ thống Cổng/Trang Thông tin điện tử các cấp đến gần với người dân hơn nữa.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Luật Đất đai; Luật Tài nguyên nước; Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan.

- Tăng cường công khai, minh bạch và thực hiện kiểm tra giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy trình thu hồi đất và bồi thường giải phóng mặt bằng. Rà soát, đơn giản hóa các TTHC về lĩnh vực đất đai; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

- Đẩy mạnh hoạt động quan trắc, kiểm kê khí thải, kiểm soát môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, nhất là tại các cụm, khu công nghiệp. Triển khai các biện pháp thắt chặt quản lý, bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh mương, hồ nước trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp rà soát xác định các khu vực điểm nóng về môi trường, các vấn đề tồn tại về môi trường ở từng khu vực; tổng hợp báo cáo chỉ rõ những vấn đề tồn tại ở từng địa bàn và tham mưu biện pháp chỉ đạo giải quyết.

- Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy trình rà soát, xét duyệt và công khai các hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và giải quyết các chế độ chính sách xã hội theo đúng quy định.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát Cổng/Trang thông tin điện tử đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật và đáp ứng theo bộ tiêu chí đánh giá do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng cố định, băng rộng di động 3G/4G/5G cho các xã vùng sâu vùng xa.

6. Thanh tra tỉnh

- Xây dựng các biện pháp, giải pháp tăng cường kiểm soát, phòng, chống tham nhũng. Hướng dẫn UBND cấp xã tuyên truyền sâu rộng Luật phòng, chống tham nhũng, quy định hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, đặc biệt đối với cấp xã tới mọi tầng lớp nhân dân.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định, từng bước giải quyết và hạn chế tình trạng khiếu nại, tố cáo kéo dài, đặc biệt là khiếu nại vượt cấp.

7. Sở Tư pháp

- Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch đã được phê duyệt. Theo dõi, hướng dẫn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương, đa dạng hóa các hình thức công khai chính sách, pháp luật hiện hành để người dân có cơ hội tiếp cận các thông tin chính sách pháp luật và dịch vụ tư pháp.

- Thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, đánh giá chất lượng hoạt động nghiệp vụ; năng lực của công chức Tư pháp - Hộ tịch trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức, kịp thời phát hiện những hạn chế, tồn tại để có giải pháp xử lý hiệu quả.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tập huấn bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, nghiệp vụ công tác tư pháp trên địa bàn tỉnh.

8. Sở Y tế

- Thực hiện các biện pháp, giải pháp nâng cao y đức, trách nhiệm, thái độ phục vụ, chấn chỉnh những biểu hiện những thiếu trách nhiệm với người bệnh trong quá trình điều trị, đặc biệt đối với các đối tượng chính sách (trẻ em dưới 6 tuổi, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số...) có bảo hiểm y tế, khám, chữa bệnh miễn phí.

- Tham mưu UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, nhất là tuyến y tế cơ sở. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Bảo hiểm xã hội chỉ đạo các cơ sở y tế để nắm bắt thông tin và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc về khám, chữa bệnh và thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, quy trình khám chữa bệnh. Tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng dịch vụ y tế công.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu giải pháp đầu tư, cải thiện điều kiện cơ sở vật chất của trường tiểu học, chú trọng các tiêu chí: số lượng học sinh trong một lớp theo quy định; nước uống, nhà vệ sinh sạch sẽ; chỉ đạo công khai các khoản thu, chi tài chính của các cơ sở giáo dục; kiểm soát việc dạy thêm, học thêm đảm bảo đúng quy định; nâng cao chất lượng dạy và học tại các nhà trường, nhất là cấp Tiểu học; đảm bảo cho trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường.

- Chỉ đạo công khai các khoản thu, chi tài chính của trường, lớp với phụ huynh học sinh; giữ mối liên hệ thường xuyên, mật thiết giữa giáo viên và phụ huynh học sinh; kiểm soát chặt chẽ việc dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh. Tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng dịch vụ giáo dục công.

10. Sở Tài chính

- Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, địa phương, đặc biệt là UBND cấp xã thực hiện công khai thu chi ngân sách đảm bảo đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định.

- Tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét, ưu tiên tăng cường kinh phí đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị cho các cơ sở y tế; cải tạo đường giao thông tại các khu dân cư; các chương trình, dự án bảo vệ môi trường, xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt.

11. Sở Công Thương

Tăng cường công tác quản lý vận hành hệ thống lưới điện: thường xuyên duy tu, cải tạo lưới điện; thường xuyên tổ chức kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời những sự cố về đường dây, thiết bị trạm biến áp để đảm bảo an toàn sử dụng điện cho nhân dân, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh được duy trì sử dụng điện an toàn thường xuyên, liên tục.

12. Bảo hiểm xã hội khu vực II

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ chế độ, chính sách đối với các đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội, cấp bảo hiểm y tế miễn phí đối với các đối tượng được hưởng theo quy định, trong đó lưu ý đối tượng người có công, trẻ em dưới 06 tuổi, người cao tuổi, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số... Phát huy các nguồn lực xã hội hóa hỗ trợ cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách.

- Phối hợp với các cơ sở khám, chữa bệnh đơn giản hóa quy trình thanh toán chi phí khám, chữa bệnh qua Thẻ bảo hiểm y tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân.

14. Báo Sơn La; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh (*Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh*)

Tuyên truyền sâu rộng kết quả, nội dung các tiêu chí, ý nghĩa của việc nâng cao Chỉ số PAPI, tạo chuyển biến về ý thức, trách nhiệm, đạo đức, kỷ luật trong

thực thi công vụ, nhiệm vụ phục vụ Nhân dân; tuyên truyền, phổ biến kế hoạch, đưa tin, bài phản ánh về kết quả triển khai thực hiện để tổ chức, cá nhân biết, giám sát. Thực hiện tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước góp phần nâng cao điểm số các nội dung thành phần về tri thức công dân và tiếp cận thông tin của người dân ở địa phương.

15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Đẩy mạnh các hoạt động giám sát, phản biện xã hội đối với quá trình thực hiện nhiệm vụ, phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học, Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam xác định địa bàn khảo sát, đối tượng khảo sát; chỉ đạo Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã nơi được lựa chọn điều tra thông báo đến người dân về địa điểm, thời gian thực hiện phỏng vấn đảm bảo khách quan, đúng đối tượng.

16. Đề nghị Công an tỉnh

Tổ chức triển khai các giải pháp nhằm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn khu dân cư; tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm, phòng, chống ma túy, phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc; không để xảy ra các hoạt động theo kiểu xã hội đen và các loại tội phạm mới, giảm tội phạm do nguyên nhân xã hội.

17. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Cải thiện hiệu quả của dịch vụ tư pháp dựa trên niềm tin của người dân; tiếp tục cải thiện, nâng cao chất lượng giải quyết các tranh chấp dân sự, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho người dân.

18. Đề nghị các cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện các Chỉ số nội dung và nội dung thành phần của Chỉ số PAPI (các nhiệm vụ được giao tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này) chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá, xây dựng báo cáo (gửi về Sở Nội vụ - lồng ghép trong báo cáo 6 tháng, báo cáo năm) về kết quả thực hiện trên toàn tỉnh theo các nội dung phụ trách, đảm bảo thời gian và chất lượng.

Yêu cầu Giám đốc sở, ban, ngành; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã tập trung triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, kịp thời chỉ đạo giải quyết./.

Phụ lục
CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CỤ THỂ ĐỂ DUY TRÌ, NÂNG CAO CHỈ SỐ PAPI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/thực hiện	Thời gian hoàn thành
I	Nội dung “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”				
1	Tuyên truyền, phổ biến các nội dung về Chỉ số PAPI; Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; Thực hiện tốt phương châm “ <i>dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra</i> ”.	Kế hoạch	UBND cấp xã	Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp; Đài PT-TH tỉnh; Công Thông tin điện tử tỉnh;	Thường xuyên
2	Tăng cường phổ biến các quy định về bầu cử, kết quả bầu cử	Công văn	Sở Nội vụ	UBND cấp xã	Tháng 9/2025
3	- Chỉ đạo UBND các xã phường, thị trấn thực hiện nghiêm việc ghi chép vào sổ sách các khoản huy động đóng góp đồng thời thực hiện công khai minh bạch theo quy định. - Tổng hợp tình hình thực hiện công khai các khoản đóng góp của các xã, phường, thị trấn	- Công văn; - Báo cáo kết quả	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND cấp xã	Tháng 12/2025
II	Nội dung “Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách”				
1	Duy trì hoạt động Trang thông tin Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La (<i>xây dựng, biên soạn các tin bài đăng tải</i>)	Đề cương, tài liệu, các chương trình, sản phẩm, tài liệu, ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật để tuyên truyền	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên
2	Tăng cường quyền tiếp cận thông tin của công dân theo Luật Tiếp cận thông tin	Báo cáo triển khai thực hiện hằng năm	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Tháng 12/2025

TT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/thực hiện	Thời gian hoàn thành
3	Thực hiện kiểm tra các sở, ban, ngành việc triển khai thực hiện các quy định của Luật Tiếp cận thông tin	Kế hoạch kiểm tra; Thông báo kết quả kiểm tra	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Tháng 12/2025
4	Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân thông qua các ứng dụng và các trang mạng xã hội...	- Tài khoản các trang mạng xã hội được lập; - Các tài liệu, đề cương tuyên truyền được đăng tải trên các trang mạng xã hội.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên
5	Tổ chức thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025	Báo cáo kết quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tháng 12/2025
6	Thực hiện nghiêm túc việc niêm yết công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo tại trụ sở UBND xã, nhà văn hoá, nhà sinh hoạt cộng đồng và phương tiện thông tin truyền thông, thời gian niêm yết theo quy định	Báo cáo kết quả	UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thường xuyên
7	Hướng dẫn, đôn đốc các cấp ngân sách trình tự, nội dung, biểu mẫu và thời gian thực hiện công khai NSNN, đảm bảo thuận lợi trong công tác theo dõi, giám sát, đánh giá của các tổ chức, công dân.	- Công văn hướng dẫn; - Báo cáo kết quả	Sở Tài chính	UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên

TT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/thực hiện	Thời gian hoàn thành
8	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La trình UBND tỉnh Sơn La phê duyệt, công khai bảng giá đất theo quy định.	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Trước ngày 31/12/2025
III	Nội dung “Trách nhiệm giải trình với người dân”				
1	Thực hiện nghiêm túc, đúng thời hạn việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật. Công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật	Báo cáo kết quả	Thanh tra tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên
2	Biên soạn đề cương, tài liệu về công tác hòa giải ở cơ sở	Đề cương, tài liệu	Sở Tư pháp	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tháng 9/2025
3	Trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017	- Kế hoạch; - Báo cáo kết quả.	Sở Tư pháp	Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên
IV	Nội dung “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”				
1	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN theo Kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và kế hoạch phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2025 của UBND tỉnh	Báo cáo kết quả	Thanh tra tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên
2	Tăng cường công tác tự kiểm tra, thanh tra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng	Báo cáo kết quả	Thanh tra tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tháng 12/2025

TT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/thực hiện	Thời gian hoàn thành
3	Công khai hợp thư điện tử, số điện thoại đường dây nóng của Sở GD & ĐT; tổ chức lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức đối với thái độ phục vụ và chất lượng cung cấp các dịch vụ công.	- Phiếu đánh giá việc giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận trả kết quả - Báo cáo kết quả	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Tháng 12/2025
4	Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, đầy mạnh công tác thanh tra, tích cực kiểm soát có hiệu quả công tác PCTN, TC theo từng lĩnh vực trong ngành giáo dục.	Văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục trong toàn ngành	Thường xuyên
5	Hướng dẫn thực hiện hồ sơ thẩm định, cấp giấy phép xây dựng; tăng cường kiểm tra giám sát cán bộ, công chức liên quan việc thẩm định, cấp giấy phép xây dựng	- Công văn; - Báo cáo kết quả	Sở Xây dựng	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 12/2025
6	Lấy ý kiến đánh giá của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân về thái độ ứng xử của đội ngũ y, bác sĩ trong quá trình khám chữa bệnh	- Văn bản chỉ đạo; - Báo cáo kết quả thực hiện	Sở Y tế	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 12/2025
7	- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tham mưu thực hiện việc tuyển dụng công chức, viên chức theo phân cấp quản lý (nếu có) - Tăng cường công tác, kiểm tra đối với việc tuyển dụng viên chức của các cơ quan, đơn vị.	Báo cáo kết quả	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành;	Tháng 12/2025
V	Nội dung “Thủ tục hành chính công”				
1	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị, đảm bảo các hình thức công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch, dễ tiếp cận	Bảng niêm yết, công khai TTHC tại bộ phận Một cửa các cấp, trên Trang/Cổng TTĐT của các cơ quan, đơn vị giải quyết TTHC	Các sở, ngành, UBND cấp xã, các cơ quan, đơn vị liên quan	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên

TT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/thực hiện	Thời gian hoàn thành
2	Tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 về ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2025	Báo cáo kết quả	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 12/2025
3	Nâng cao chất lượng dịch vụ và thủ tục liên quan đến cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho cá nhân và hộ gia đình, tổ chức và doanh nghiệp thông qua xây dựng và triển khai giá dịch vụ đo đạc; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Sơn La để công khai, minh bạch trong giá dịch vụ trong giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký đất đai	Báo cáo kết quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Trước ngày 31/12/2025
4	Thường xuyên rà soát, cải cách đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời thực hiện thủ tục hành chính cấp phép xây dựng; tăng cường giải quyết thủ tục hành chính cấp phép xây dựng; đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với thủ tục hành chính thẩm định, cấp phép xây dựng	Báo cáo	Sở Xây dựng	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tháng 8/2025
VI	Nội dung “Cung ứng dịch vụ công”				
1	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị hiện đại cho các bệnh viện, nâng cao chất lượng trạm y tế tuyến xã để phục vụ công tác khám, chữa bệnh;	Báo cáo	Sở Y tế	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên
2	Tuyên truyền chính sách bảo hiểm y tế để góp phần tăng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế; tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế	- Công văn; - Báo cáo kết quả	Sở Y tế	Các cơ sở khám chữa bệnh; Bảo hiểm xã hội khu vực II	Tháng 12/2025

TT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/thực hiện	Thời gian hoàn thành
3	Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2025 - 2026	Công văn hướng dẫn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ban tuyên giáo Tỉnh ủy, các cơ sở giáo dục có cấp tiểu học; chính quyền địa phương	Tháng 8/2025
4	- Thực hiện khảo sát chất lượng đầu vào học sinh lớp 1 - Thực hiện khảo sát chất lượng đầu ra học sinh lớp 5 - Nghiệm thu chất lượng và bàn giao chất lượng các khối lớp từ lớp 1 đến lớp 5	- Công văn hướng dẫn - Báo cáo kết quả thực hiện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 8/2025
5	Rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện xây dựng đường giao thông nông thôn đảm bảo cụ thể, sát với nhu cầu thực tế và sử dụng hiệu quả các nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh.	Báo cáo kết quả	Sở Xây dựng	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 12/2025
6	Xây dựng kế hoạch phát triển cấp nước sinh hoạt đô thị	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Tháng 11/2025
7	Thường xuyên duy tu, cải tạo lưới điện; tổ chức kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời những sự cố về đường dây, thiết bị trạm biến áp để đảm bảo an toàn sử dụng điện cho Nhân dân, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh được duy trì sử dụng điện an toàn thường xuyên, liên tục	Báo cáo kết quả	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, Các cơ quan, đơn vị có liên quan; Công ty Điện lực tỉnh Sơn La	Tháng 12/2025
8	Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	Báo cáo kết quả	Công an tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tháng 11/2025

TT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/thực hiện	Thời gian hoàn thành
9	Tăng cường cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền	Báo cáo theo quy định;	Sở Tư pháp	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên
VII	Nội dung “Quản trị môi trường”				
1	Tổ chức 01 lễ ra quân Hưởng ứng Ngày môi trường Thế giới trên địa bàn 01 xã/phường	Hội nghị/bài viết/phóng sự	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Trong quý III-IV/2025
2	Tăng cường công tác hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra một cách có trọng tâm, trọng điểm	Báo cáo kết quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tháng 12/2025
VIII	Nội dung “Quản trị điện tử”				
1	- Nâng cấp tài khoản Zalo Official Account Công TTĐT tỉnh để hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân theo dõi, cập nhật tin tức hàng tuần trên các thiết bị di động. - Duy trì Fanpage Công TTĐT tỉnh để lan toả và thu hút lượt truy cập thông tin của Công TTĐT tỉnh. - Tích hợp công cụ AI trên Hệ thống Công TTĐT của tỉnh để phục vụ việc tìm kiếm thông tin được nhanh chóng, thuận tiện.	Báo cáo kết quả	Trung tâm Thông tin (VP UBND tỉnh)	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tháng 12/2025
2	Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng có	Báo cáo kết quả	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, các doanh nghiệp viễn	Tháng 12/2025

TT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Sản phẩm đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/thực hiện	Thời gian hoàn thành
	đỉnh, bằng rộng di động cho các xã vùng sâu vùng xa. Thực hiện phủ sóng cho các bản chưa có sóng băng rộng di động; chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Sơn La			thông, các cơ quan, đơn vị có liên quan	
3	Phát huy thế mạnh của các Tổ Chuyển đổi số cộng đồng hướng dẫn người dân phổ cập kỹ năng số, cài đặt, khai thác, sử dụng những tiện ích mà chuyển đổi số mang lại	- Công văn của Sở Khoa học và Công nghệ - Báo cáo kết quả	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tháng 12/2025

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1475/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết
số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của UBTV Quốc hội
về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 376/TTr-SNV ngày 21 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15
ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp
đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 22/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15) kịp thời, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân và dư luận xã hội trong việc tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC).

b) Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện và UBND 75 xã, phường bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, chất lượng, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn tại địa phương.

2. Yêu cầu

a) Xác định nội dung công việc phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15.

b) Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công tại Kế hoạch này kịp thời hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025.

c) Đảm bảo hoạt động liên tục của 75 xã, phường, không làm xáo trộn đời sống sinh hoạt của Nhân dân và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

d) Thực hiện công tác bàn giao, tiếp nhận diện tích tự nhiên, quy mô dân số và toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan của các cơ quan, đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp về đơn vị hành chính mới; đảm bảo đúng quy định của pháp luật; chặt chẽ, thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Tổ chức công bố Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15

a) Nội dung

Quán triệt, triển khai Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 và nội dung Kế hoạch này.

b) Cơ quan chủ trì

UBND các huyện, thành phố, thị xã (*tổ chức lồng ghép với việc trao các quyết định thành lập đảng bộ xã, phường; chỉ định nhân sự cấp uỷ cấp xã; phân công cán bộ giữ các chức vụ lãnh đạo HĐND, UBND cấp xã theo Công văn số 7464-CT/TU ngày 17 tháng 6/ năm 2025 của Tỉnh uỷ Sơn La về việc thực hiện Kết luận số 167-KL/TW ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư*).

c) Cơ quan phối hợp: Ban Tổ chức Tỉnh uỷ; Sở Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: hoàn thành **chậm nhất ngày 30 tháng 6 năm 2025**.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền

a) Nội dung: thông tin, tuyên truyền về sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Sơn La trong đó tập trung vào một số nội dung chính như: Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15; công tác kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị, đơn vị sự nghiệp; việc thực hiện chế độ, chính sách đặc thù đối với các xã, phường mới sau sắp xếp; chuyển đổi các loại giấy tờ cho người dân,...

b) Cơ quan chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Báo Sơn La.

c) Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ; Sở Tài chính; UBND cấp huyện; UBND 75 xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: liên tục kể từ ngày Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 được ban hành.

3. Về sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và giải quyết chế độ, chính sách dôi dư

a) Nội dung

- Tổ chức thực hiện theo Kết luận số 1618-KL/TU ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về công tác tổ chức bộ máy; Điều 10, 11 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các văn bản khác có liên quan, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

- Sắp xếp tổ chức bộ máy, đánh giá, phân loại, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và 75 xã, phường của tỉnh Sơn La bảo đảm lựa chọn được những người có phẩm chất, năng lực để đảm nhận những vị trí công việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị mới; thực hiện giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hoạt động không chuyên trách dôi dư do sắp xếp ĐVHC theo quy định.

- Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh kịp thời hướng dẫn, phối hợp với các địa phương tiến hành sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và giải quyết chế độ, chính sách đối với những trường hợp dôi dư của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn các ĐVHC thực hiện sắp xếp.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

c) Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh.

d) Thời gian thực hiện

- Hoàn thành xong việc kiện toàn tổ chức bộ máy và chính thức đi vào hoạt động đối với chính quyền địa phương ở các xã, phường từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Chậm nhất là **05 năm** kể từ ngày nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã có hiệu lực thi hành, số lượng và việc bố trí lãnh đạo, quản lý, số lượng cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính sau sắp xếp thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các văn bản có liên quan.

4. Đối với tổ chức và hoạt động của các thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (gọi chung là bản)

a) Nội dung: ổn định tổ chức và hoạt động của các bản như hiện nay. Sau khi cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn về hoạt động của thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố thì thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Cơ quan chủ trì: UBND 75 xã, phường.

c) Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ; Công an tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: thực hiện ngay sau khi Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 được ban hành.

5. Sắp xếp, xử lý trụ sở, tài chính, tài sản công sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

a) Nội dung

- Việc sắp xếp, xử lý trụ sở, xử lý tài chính, tài sản công thực hiện theo Điều 12 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính về sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã.

- Các sở, ban, ngành kịp thời phối hợp với các địa phương tiến hành sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn.

- UBND cấp huyện, cấp xã; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp; hoàn thiện hồ sơ, thủ tục gửi Sở Tài chính theo quy định.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính.

c) Cơ quan phối hợp: UBND cấp huyện; UBND 75 xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Thực hiện theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

6. Việc thực hiện chế độ, chính sách đặc thù đối với 75 xã, phường hình thành sau sắp xếp

a) Nội dung

- UBND các xã, phường sau sắp xếp thực hiện rà soát, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy định về thực hiện chế độ, chính sách đặc thù và chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

- Các sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã tổ chức rà soát, triển khai thực hiện việc thực hiện chế độ chính sách theo các Chương trình mục tiêu quốc gia; việc công nhận là xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, thôn, tổ dân phố đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; công nhận ĐVHC cấp xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; công nhận ĐVHC thuộc khu vực biên giới, miền núi, vùng cao; công nhận ĐVHC cấp xã được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động (nếu có) theo quy định tại các Điều 13 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

b) Cơ quan chủ trì: UBND 75 xã, phường.

c) Cơ quan phối hợp: Các sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: sau khi Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 có hiệu lực thi hành.

7. Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới và chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

a) Nội dung

Việc chuyển đổi giấy tờ, con dấu cho cá nhân, tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các văn bản khác có liên quan.

- Công an tỉnh phối hợp với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC thực hiện sắp xếp.

- UBND 75 xã, phường, các sở, ban, ngành tổ chức thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC thực hiện sắp xếp.

b) Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh

c) Cơ quan phối hợp: UBND cấp huyện, UBND 75 xã, phường; các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: sau khi Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 có hiệu lực thi hành.

8. Tổ chức việc xác định chính xác diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã

a) Nội dung

Tổ chức rà soát, xác định chính xác diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp trình Chính phủ; Tổ chức công bố công khai ngay sau khi có quyết định của Chính phủ theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường

c) Cơ quan phối hợp

Sở Nội vụ, UBND 75 xã, phường; các Sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện

Sau khi Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 có hiệu lực thi hành và các văn bản của cấp có thẩm quyền.

9. Về phân loại ĐVHC của 75 xã, phường

a) Nội dung

Căn cứ quy định của pháp luật về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính UBND các xã, phường sau sắp xếp lập hồ sơ phân loại ĐVHC, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

b) Cơ quan chủ trì

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, UBND 75 xã, phường sau sắp xếp tham mưu trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan phối hợp: UBND 75 xã, phường sau sắp xếp và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

10. Lập mới, chỉnh lý, hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

a) Nội dung

Rà soát, lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp có liên quan đến ĐVHC thực hiện sắp xếp.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

c) Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị, UBND 75 xã, phường.

d) Thời gian thực hiện

Thực hiện sau khi Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn.

11. Về giao biên chế chính quyền cấp xã**a) Nội dung**

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định tổng biên chế công chức của chính quyền địa phương cấp xã; UBND cấp xã trình HĐND cấp xã quyết định cụ thể biên chế công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.**c) Cơ quan phối hợp: UBND cấp huyện; UBND 75 xã, phường.****d) Thời gian thực hiện: Trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.****12. Tổ chức thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính****a) Nội dung**

Tổ chức thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND 75 xã, phường.**c) Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.**

d) Thời gian thực hiện: sau khi Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 có hiệu lực thi hành.

13. Công tác thi đua, khen thưởng**a) Nội dung**

Hướng dẫn số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng trình cấp có thẩm quyền Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025 của tỉnh Sơn La.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

c) Cơ quan phối hợp: UBND 75 xã, phường sau sắp xếp và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Thực hiện theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.**14. Tổ chức tổng kết việc sắp xếp ĐVHC cấp xã**

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường sau sắp xếp và các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết sắp xếp ĐVHC cấp xã, báo cáo kết quả về Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

Thời gian thực hiện: sau khi Bộ Nội vụ ban hành kế hoạch, đề cương tổng kết và hướng dẫn địa phương báo cáo kết quả thực hiện sắp xếp ĐVHC.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các cơ quan, đơn vị trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La, chủ động đề xuất, tham mưu thực hiện các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý. Tập trung lãnh đạo,

chỉ đạo và có biện pháp quyết liệt để triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan theo quy định. Hướng dẫn các địa phương giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC.

1. Đề nghị UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

a) Thực hiện việc tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất về nhận thức trong xã hội, các cấp, các ngành, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và Nhân dân về Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15; tuyên truyền tầm quan trọng, ý nghĩa và những tác động tích cực của việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan sắp xếp, tinh gọn cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ từ tỉnh đến cơ sở gắn với sắp xếp ĐVHC cấp xã.

2. Sở Nội vụ

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan đến sắp xếp ĐVHC; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kịp thời hướng dẫn, giải đáp nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của các địa phương trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC và chủ động xin ý kiến Bộ Nội vụ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

b) Chủ trì, hướng dẫn rà soát, chỉnh lý, lập mới, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp; phân loại ĐVHC cấp xã; lập hồ sơ đề nghị công nhận ĐVHC cấp xã là vùng an toàn khu, xã an toàn khu, đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng lao động tại các ĐVHC hình thành sau sắp xếp (nếu có).

c) Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định tổng biên chế công chức của chính quyền địa phương 75 xã, phường.

d) Hướng dẫn sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy; sắp xếp tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại ĐVHC hình thành sau sắp xếp; hướng dẫn việc giải quyết chế độ, chính sách đối với các đối tượng dôi dư (nếu có) do sắp xếp ĐVHC; hướng dẫn việc thực hiện chính sách đối với người có công trên địa bàn tỉnh.

đ) Hướng dẫn việc bàn giao hồ sơ lưu trữ về công tác tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện việc chuyển giao các đơn vị sự nghiệp có liên quan theo quy định của cấp có thẩm quyền.

e) Tham mưu văn bản hướng dẫn và trình cấp có thẩm quyền hoặc Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen đối với tập thể, cá nhân, có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Đề án sắp xếp các ĐVHC cấp xã năm 2025 của tỉnh Sơn La (nếu có).

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo, hướng dẫn việc kiện toàn tổ chức bộ máy, thành lập, giải thể công an cấp xã; sắp xếp số lượng và giải quyết chế độ chính sách đối với đội ngũ công an xã; sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công đối với trụ sở Công an cấp xã và các nội dung khác có liên quan các xã trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện việc thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại cơ quan, đơn vị và UBND 75 xã, phường; việc chuyển đổi địa chỉ cư trú; cấp phiếu lý lịch tư pháp; cấp đổi giấy phép lái xe; sát hạch lái xe và thông tin của công dân do thay đổi địa giới ĐVHC.

c) Chỉ đạo triển khai thực hiện biện pháp nhằm đảm bảo an ninh trật tự trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC.

d) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện, cấp xã việc sáp nhập, giải thể, thành lập Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã và các đơn vị dân quân, khu vực phòng thủ; kiện toàn Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp và đơn vị dân quân có liên quan; sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công (nếu có) theo quy định.

b) Tổ chức biên chế vũ khí, trang bị đầy đủ, đúng quy định cho các đơn vị dân quân thành lập mới.

c) Rà soát và lập danh sách xác định các xã, phường hình thành sau sắp xếp là đơn vị thuộc khu vực biên giới, trọng điểm về quốc phòng (nếu có).

d) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, hướng dẫn rà soát quy hoạch đô thị, nông thôn và đánh giá chất lượng đô thị có liên quan gắn với sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp trên cơ sở các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

b) Hướng dẫn các địa phương rà soát, đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn đảm bảo khoa học, nhất quán, đồng bộ ở đô thị, nông thôn, miền núi; đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước gắn với việc đồng bộ, liên thông dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, hệ thống thông tin, địa chỉ số. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Sở Tài chính

a) Tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

b) Căn cứ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, các địa phương thực hiện rà soát, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nhiệm vụ chi tổ chức sắp xếp đơn vị hành chính đảm bảo theo quy định của Luật NSNN và phù hợp với thực tiễn triển khai của địa phương

c) Quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp ngân sách Trung ương hỗ trợ tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính không đảm bảo nhu cầu thực tế, trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành, các địa phương, thực hiện tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung kinh phí đảm bảo theo quy định của Luật NSNN và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, theo quy định của Luật NSNN và các pháp luật có liên quan.

d) Chủ trì hướng dẫn UBND cấp huyện, cấp xã sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

đ) Hướng dẫn việc thực hiện nguồn vốn đầu tư khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; việc xác định ưu đãi đầu tư; thủ tục đầu tư trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính; chuyển đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC thực hiện sắp xếp.

e) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã; đồng thời hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai quy định về miễn phí, lệ phí khi thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ có liên quan.

g) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Sở Tư pháp

a) Hướng dẫn các địa phương có sự thay đổi địa giới đơn vị hành chính trong thực hiện công tác quản lý và đăng ký hộ tịch; đăng ký biện pháp bảo đảm khi thực hiện sắp xếp ĐVHC...

b) Tham mưu hướng dẫn tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về sắp xếp ĐVHC cấp xã.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh tập trung tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15.

b) Hướng dẫn rà soát, điều chỉnh và xác định ĐVHC có di tích được công nhận, xếp hạng là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản lịch sử quốc gia đặc biệt của các ĐVHC thực hiện sắp xếp...

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

9. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì tổ chức rà soát, xác định chính xác diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp trình Chính phủ; Tổ chức công bố công khai ngay sau khi có quyết định của Chính phủ theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Sơn La.

b) Hướng dẫn việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy định liên quan đến công tác xây dựng nông thôn mới và các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của các ĐVHC thực hiện sắp xếp.

c) Hướng dẫn chỉnh lý hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; cơ sở dữ liệu đất đai;... theo quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

10. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn về chính quyền điện tử, chính quyền số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; về xây dựng hệ thống dữ liệu kết nối, liên thông giữa chính quyền địa phương các xã, phường, cấp tỉnh, liên thông với cơ quan trung ương, ... theo quy định và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

11. Sở Dân tộc và Tôn giáo

a) Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp.

b) Hướng dẫn về chế độ, chính sách đối với ĐVHC cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thủ tục rà soát, xác định xã khu vực III, II, I, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

12. Sở Y tế

a) Hướng dẫn về sắp xếp, tổ chức cơ sở y tế tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp theo quy định và hướng dẫn của Bộ Y tế và văn bản của cấp có thẩm quyền.

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

13. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Hướng dẫn bảo đảm duy trì, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục, đào tạo tại 75 xã, phường.

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

14. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ, các sở, ngành có liên quan để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

b) Chỉ đạo Trung tâm hành chính công tỉnh tăng cường kiểm tra, hướng dẫn người dân việc giải quyết thủ tục hành chính chuyển đổi các loại giấy tờ và không thu các loại phí, lệ phí theo thẩm quyền quy định tại các đơn vị hành chính cấp xã.

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

15. Báo Sơn La

Tổ chức thông tin, tuyên truyền nhanh, đúng, trúng, hiệu quả nội dung, việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 và các văn bản khác có liên quan.

16. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh và các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh

Triển khai thực hiện theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền việc thành lập, giải thể, đổi tên gọi, địa chỉ và công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ công chức, viên chức; xử lý trụ sở, tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định (nếu có).

17. UBND cấp huyện

UBND cấp huyện có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao cho đến kết thúc hoạt động từ ngày 01/7/2025 cụ thể:

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã tổ chức thông tin, tuyên truyền tới cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 trên địa bàn.

b) Xây dựng Kế hoạch và tổ chức Lễ công bố Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 gắn với công tác cán bộ trên địa bàn.

c) Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và thực hiện chế độ chính sách khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã.

d) Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện sắp xếp, bàn giao, tài sản, tài chính, trụ sở làm việc, hồ sơ, ngân sách theo đúng quy định.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trên địa bàn liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi con dấu cũ, đăng ký mẫu con dấu mới do thay đổi loại hình và tên gọi của đơn vị hành chính sau khi thực hiện sắp xếp;

e) Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; điều chỉnh thông tin về cư trú, cấp căn cước công dân cho người dân theo thẩm quyền.

g) Thực hiện bàn giao các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này cho UBND cấp xã mới hình thành trước khi kết thúc hoạt động từ ngày 01/7/2025.

18. Ủy ban nhân dân 75 xã, phường

a) Tập trung thực hiện sắp xếp, khẩn trương ổn định tổ chức bộ máy; bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; phân công công chức chuyên môn đảm bảo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội được giao và chỉ đạo của cấp trên.

b) Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tổ chức bộ máy, nhân sự, hồ sơ, tài liệu; trụ sở làm việc, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị; các tài sản, tài chính khác có liên quan theo văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong sinh hoạt và giao dịch ở đơn vị hành chính sau khi sắp xếp; chuyển đổi các loại giấy tờ đối với các cá nhân và tổ chức theo thẩm quyền.

d) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo Kế hoạch này.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, hiệu quả và đúng tiến độ./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com